ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 773 + 774)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

PHỤ LỤC 2-C

DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

ĐIỀU 1

Các điều khoản chung

Các Bên xác nhận các mục tiêu và nguyên tắc chung của mình về việc:

(a) xóa bỏ và ngăn chặn các hàng rào phi thuế quan đối với thương mại song phương dựa trên các nguyên tắc cởi mở, không phân biệt đối xử và minh bạch; và

(b) sử dụng các tiêu chuẩn, thông lệ và hướng dẫn quốc tế được xây dựng trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế có liên quan làm cơ sở để xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật của mình.

ĐIỀU 2

Định nghĩa

Vì mục đích của Phụ lục này:

(a) "dược phẩm"[1] là bất cứ chất hoặc hợp chất nào có thể được sử dụng cho người nhằm mục đích chẩn đoán y tế, điều trị hoặc phòng ngừa bệnh tật hoặc phục hồi, điều chỉnh hoặc thay đổi chức năng sinh lý hoặc cấu trúc. Dược phẩm bao gồm, ví dụ như, thuốc hóa dược, sinh phẩm (vắc-xin, chất chống độc, thành phần máu, sản phẩm có nguồn gốc từ máu), thuốc thảo dược, thuốc phóng xạ, sản phẩm tái tổ hợp. Dược phẩm bao gồm cả các sản phẩm trị liệu gen, sản phẩm trị liệu tế bào hoặc các sản phẩm thiết kế mô nếu chúng được quy định là dược phẩm theo quy định của cả hai Bên;

(b) "trang thiết bị y tế"[2] là bất cứ sản phẩm nào đáp ứng định nghĩa về trang thiết bị y tế và trang thiết bị y tế nghiên cứu phân tích trong ống nghiệm được quy định tại Tài liệu cuối cùng GHTF/SG1/N071:2012 của Diễn đàn các cơ quan quản lý trang thiết bị y tế quốc tế (GHTF/IMDRF); và

(c) "quy tắc" là bất cứ luật, quy định, thủ tục, phán quyết hành chính hoặc hướng dẫn thi hành nào được áp dụng chung.

ĐIỀU 3
Tiêu chuẩn quốc tế

Các Bên sẽ xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật của mình dựa trên các tiêu chuẩn, thông lệ và hướng dẫn quốc tế về dược phẩm hoặc trang thiết bị y tế[3], trong đó bao gồm các tiêu chuẩn, thực tiễn và hướng dẫn quốc tế được xây dựng bởi Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Hội đồng quốc tế về hài hòa các thủ tục đăng ký dược phẩm sử dụng cho con người (ICH)[4]

---

[1] Định nghĩa này không ảnh hưởng đến Luật Dược số 105/2016/QH13 của Việt Nam và Chỉ thị số 2001/83/EC của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu ngày 06 tháng 11 năm 2001 về luật Cộng đồng liên quan đến các sản phẩm dược phẩm cho người của Liên minh châu Âu.

[2] Đối với Việt Nam, định nghĩa này không ảnh hưởng đến quy định pháp luật của Việt Nam đối với trang thiết bị y tế.

[3] Các tiêu chuẩn, thông lệ và hướng dẫn của Ủy ban tư vấn về Tiêu chuẩn và chất lượng của ASEAN (ACCSQ) cũng là cơ sở cho các quy chuẩn khoa học kỹ thuật của phía Việt Nam.

[4] Để áp dụng Điều khoản này, Việt Nam sẽ sửa đổi các quy định pháp luật của mình nhằm xóa bỏ yêu cầu về thời hạn cho phép tối thiểu hiện tại trên lãnh thổ Liên minh trước khi được phép nộp đơn đăng ký lưu hành trên thị trường tại Việt nam, cũng như các yêu cầu bổ sung khác liên quan đến nghiên cứu lâm sàng ngoài các yêu cầu quy định trong các thông lệ quốc tế (đặc biệt là các hướng dẫn của ICH).

và Công ước thanh tra dược phẩm và Hệ thống hợp tác thanh tra dược phẩm (PIC/S) đối với dược phẩm và Diễn đàn các cơ quan quản lý trang thiết bị y tế quốc tế (IMDRF) đối với trang thiết bị y tế, trừ trường hợp chứng minh hợp lý trên cơ sở thông tin khoa học và kỹ thuật rằng các tiêu chuẩn thông lệ hoặc hướng dẫn quốc tế đó là không hiệu quả hoặc không phù hợp để thực hiện các mục tiêu hợp pháp mà các Bên theo đuổi.

ĐIỀU 4

Minh bạch hóa

1. Mỗi Bên phải nhanh chóng công bố hoặc sớm đưa ra ở giai đoạn thích hợp các quy tắc liên quan đến bất cứ vấn đề nào về định giá, thanh toán hoặc các quy chuẩn về dược phẩm hoặc trang thiết bị y tế, nhằm cho phép những người quan tâm có thể làm quen với các quy tắc đó.

2. Phù hợp với pháp luật quốc gia của mỗi Bên và trong phạm vi có thể, mỗi Bên phải:

(a) công bố trước mọi quy tắc được đề cập tại khoản 1 mà Bên đó đề xuất ban hành hoặc sửa đổi đáng kể;

(b) dành cơ hội hợp lý cho những người quan tâm được góp ý kiến về bất cứ quy tắc được đề xuất nào như đề cập tại khoản 1, đặc biệt là cho phép một khoảng thời gian hợp lý để tham vấn; và

(c) trả lời bằng văn bản, bao gồm cả bằng phương tiện thông tin điện tử, các vấn đề quan trọng và có ý nghĩa được nêu trong các văn bản góp ý nhận được từ những người quan tâm trong thời gian tham vấn.

3. Bất cứ khi nào có thể, mỗi Bên phải để một khoảng thời thích hợp từ khi công bố các quy tắc được đề cập tại khoản 1 cho đến khi các quy tắc này có hiệu lực thi hành.

4. Nếu một Bên đã thiết lập một cơ quan để vận hành hoặc quản lý các chương trình chăm sóc sức khỏe của Bên mình và cơ quan này đưa vào áp dụng hoặc thực hiện các thủ tục về thiết lập danh mục sản phẩm được thanh toán, định giá và thanh toán đối với dược phẩm/trang thiết bị y tế thì Bên đó phải:

(a) đảm bảo rằng tất cả các tiêu chí, phương pháp, quy tắc, hướng dẫn và các biện pháp thi hành khác áp dụng cho việc lập danh mục sản phẩm, định giá và

thanh toán đối với dược phẩm/trang thiết bị y tế, bao gồm cả các thủ tục để xác định sản phẩm so sánh, phải minh bạch, công bằng, hợp lý, không phân biệt đối xử và phải được thông báo nhanh chóng đến chủ thể có quyền hợp pháp đối với một sản phẩm theo yêu cầu của chủ thể đó;

(b) đảm bảo rằng các quyết định đối với tất cả các hồ sơ và yêu cầu định giá hoặc phê duyệt dược phẩm/trang thiết bị y tế để thanh toán phải được phê chuẩn và gửi đi trong một khoảng thời gian hợp lý và cụ thể tính từ ngày cơ quan quản lý nhận được hồ sơ yêu cầu;

(c) dành cho chủ thể có quyền hợp pháp đối với một sản phẩm các cơ hội kịp thời và có ý nghĩa để đệ trình ý kiến góp ý trong các giai đoạn có liên quan đến quá trình đưa ra quyết định về định giá và thanh toán, mà không làm ảnh hưởng tới các quy định pháp luật về bảo mật của mỗi Bên; và

(d) trong trường hợp đưa ra quyết định từ chối các yêu cầu liên quan đến việc lập danh mục sản phẩm, định giá hoặc thanh toán, phải cung cấp cho chủ thể có quyền hợp pháp của một sản phẩm thông báo về lý do từ chối, dựa trên các tiêu chí khách quan và có thể xác minh, một cách đầy đủ chi tiết để có thể hiểu được cơ sở đưa ra quyết định, bao gồm các tiêu chí được áp dụng, và nếu thích hợp, cả các ý kiến hoặc khuyến nghị của chuyên gia mà căn cứ vào đó quyết định đã được đưa ra. Ngoài ra, chủ thể có quyền hợp pháp này phải được thông báo về bất cứ biện pháp khắc phục nào có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật quốc gia, và thời hạn áp dụng các biện pháp khắc phục đó.

ĐIỀU 5
Ghi nhãn xuất xứ

Đối với dược phẩm, Việt Nam có thể yêu cầu bắt buộc ghi nhãn nước xuất xứ ở cấp quốc gia thành viên Liên minh. Việt Nam được khuyến khích xem xét chấp nhận cách ghi nhãn "Sản xuất tại Liên minh Châu Âu" hoặc các cách ghi nhãn tương tự bằng ngôn ngữ bản địa là đáp ứng yêu cầu về ghi nhãn nước xuất xứ.

Tiểu Phụ lục 2-A-1

BIỂU THUẾ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

Ghi chú chung

1. Liên quan tới Danh mục kết hợp (CN) của EU

Các điều khoản của Biểu thuế này được mô tả chung theo CN, và diễn giải các điều khoản của Biểu thuế này, bao gồm phạm vi hàng hóa của các phân nhóm của Biểu thuế này, sẽ được điều chỉnh bởi Ghi chú chung, Ghi chú Phần, và Ghi chú Chương của CN. Trong phạm vi các quy định của Biểu thuế này giống hệt với các quy định tương ứng của CN, các quy định của Biểu thuế này có cùng ý nghĩa như các quy định tương ứng của CN.

2. Mức thuế suất cơ sở

Mức thuế suất cơ sở quy định tại Biểu thuế này phản ánh thuế suất Thuế quan chung của Liên minh có hiệu lực vào ngày 26 tháng 6 năm 2012.

3. Giày thể thao

Giày dép có mô tả ex-out cho mã CN 6403.91.11B, 6403.91.13B, 6403.91.16B, 6403.91.18B, 6403.99.91B, 6403.99.93B, 6403.99.96B và 6403.99.98B trong Biểu thuế của EU phải có đế ngoài chống trơn trượt được sản xuất từ vật liệu tổng hợp như polyme mật độ thấp hoặc có các tính năng kỹ thuật như miếng đệm kín chứa khí hoặc chất lỏng, các thành phần cơ khí được thiết kế đặc biệt để hấp thụ tác động hoặc vật liệu đặc biệt như polyme mật độ thấp. Ngoài ra, giày như vậy phải có một thiết bị buộc hoặc hệ thống viền với tối thiểu là năm lỗ gắn trên mỗi bên của phía trên của giày, mang lại sự ổn định chân trong giày. Đế bên trong của những đôi giày như vậy phải được đúc khuôn.

Biểu thuế của Liên minh Châu Âu

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
01		Chương 1 - Động vật sống			
0101		Ngựa, lừa, la sống			
	-	Ngựa			
0101 21 00	- -	Loại thuần chủng để nhân giống	0	A	
0101 29	- -	Loại khác			
0101 29 10	- - -	Để giết mổ	0	A	
0101 29 90	- - -	Loại khác	11,5	A	
0101 30 00	-	Lừa	7,7	A	
0101 90 00	-	Loại khác	10,9	A	
0102		Động vật sống họ trâu bò			
	-	Gia súc			
0102 21	- -	Loại thuần chủng để nhân giống			
0102 21 10	- - -	Bò tơ (Bò cái chưa sinh sản)	0	A	
0102 21 30	- - -	Bò cái	0	A	
0102 21 90	- - -	Loại khác	0	A	
0102 29	- -	Loại khác			
0102 29 10	- - -	Có trọng lượng không quá 80 kg	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
	- - -	Có trọng lượng trên 80 kg nhưng không quá 160 kg			
0102 29 21	- - - -	Để giết mổ	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
0102 29 29	- - - -	Loại khác	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Có trọng lượng trên 160 kg nhưng không quá 300 kg			
0102 29 41	- - - -	Để giết mổ	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
0102 29 49	- - - -	Loại khác	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
	- - -	Có trọng lượng trên 300 kg			
	- - - -	Bò tơ (Bò cái chưa sinh sản)			
0102 29 51	- - - - -	Để giết mổ	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
0102 29 59	- - - - -	Loại khác	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
	- - - -	Bò cái			
0102 29 61	- - - - -	Để giết mổ	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
0102 29 69	- - - - -	Loại khác	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
	- - - -	Loại khác			
0102 29 91	- - - - -	Để giết mổ	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
0102 29 99	- - - - -	Loại khác	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
	-	Trâu			
0102 31 00	- -	Loại thuần chủng để nhân giống	0	A	
0102 39	- -	Loại khác			
0102 39 10	- - -	Các loài vật nuôi	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
0102 39 90	- - -	Loại khác	0	A	
0102 90	-	Loại khác			
0102 90 20	- -	Loại thuần chủng để nhân giống	0	A	
	- -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0102 90 91	- - -	Các loài vật nuôi	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
0102 90 99	- - -	Loại khác	0	A	
0103		Lợn sống			
0103 10 00	-	Loại thuần chủng để nhân giống	0	A	
	-	Loại khác			
0103 91	- -	Trọng lượng dưới 50 kg			
0103 91 10	- - -	Các loài vật nuôi	41,2 EUR/100 kg	A	
0103 91 90	- - -	Loại khác	0	A	
0103 92	- -	Trọng lượng từ 50 kg trở lên			
	- - -	Các loài vật nuôi			
0103 92 11	- - - -	Lợn nái đã sinh sản ít nhất một lứa, trọng lượng không dưới 160kg	35,1 EUR/100 kg	A	
0103 92 19	- - - -	Loại khác	41,2 EUR/100 kg	A	
0103 92 90	- - -	Loại khác	0	A	
0104		Cừu, dê sống			
0104 10	-	Cừu			
0104 10 10	- -	Loại thuần chủng để nhân giống	0	A	
	- -	Loại khác			
0104 10 30	- - -	Cừu non (đến 1 năm tuổi)	80,5 EUR/100 kg	A	
0104 10 80	- - -	Loại khác	80,5 EUR/100 kg	A	
0104 20	-	Dê			
0104 20 10	- -	Loại thuần chủng để nhân giống	3,2	A	
0104 20 90	- -	Loại khác	80,5 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0105	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi			
	- Trọng lượng không quá 185 g			
0105 11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*			
	- - - Gà mái mẹ			
0105 11 11	- - - - Đẻ giống	52 EUR/1000 p/st	A	
0105 11 19	- - - - Loại khác	52 EUR/1000 p/st	A	
	- - - Loại khác			
0105 11 91	- - - - Đẻ giống	52 EUR/1000 p/st	A	
0105 11 99	- - - - Loại khác	52 EUR/1000 p/st	A	
0105 12 00	- - Gà tây	152 EUR/1000 p/st	A	
0105 13 00	- - Vịt, ngan	52 EUR/1000 p/st	A	
0105 14 00	- - Ngỗng	152 EUR/1000 p/st	A	
0105 15 00	- - Gà lôi	52 EUR/1000 p/st	A	
	- Loại khác			
0105 94 00	- - Các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*	20,9 EUR/100 kg	A	
0105 99	- - Loại khác			
0105 99 10	- - - Vịt, ngan	32,3 EUR/100 kg	A	
0105 99 20	- - - Ngỗng	31,6 EUR/100 kg	A	
0105 99 30	- - - Gà tây	23,8 EUR/100 kg	A	
0105 99 50	- - - Gà lôi	34,5 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0106	Động vật sống khác			
	- Động vật có vú			
0106 11 00	- - Bộ động vật linh trưởng	0	A	
0106 12 00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	0	A	
0106 13 00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	0	A	
0106 14	- - Thỏ và thỏ rừng			
0106 14 10	- - - Thỏ nuôi	3,8	A	
0106 14 90	- - - Loại khác	0	A	
0106 19 00	- - Loại khác	0	A	
0106 20 00	- Loài bò sát (bao gồm cả rắn và rùa)	0	A	
	- Các loại chim			
0106 31 00	- - Chim săn mồi	0	A	
0106 32 00	- - Vẹt (bao gồm cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0	A	
0106 33 00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	0	A	
0106 39	- - Loại khác			
0106 39 10	- - - Chim bồ câu	6,4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0106 39 80	- - -	Loại khác	0	A	
	-	Côn trùng			
0106 41 00	- -	Các loại ong	0	A	
0106 49 00	- -	Loại khác	0	A	
0106 90 00	-	Loại khác	0	A	
02		CHƯƠNG 2: THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU KHI GIẾT MỔ			
0201		Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh			
0201 10 00	-	Thịt cả con và nửa con	12,8 + 176,8 EUR/100 kg	A	
0201 20	-	Thịt pha có xương khác			
0201 20 20	- -	Nửa con	12,8 + 176,8 EUR/100 kg	A	
0201 20 30	- -	Phần tư trước nguyên hoặc được cắt miếng	12,8 + 141,4 EUR/100 kg	A	
0201 20 50	- -	Phần tư sau nguyên hoặc được cắt miếng	12,8 + 212,2 EUR/100 kg	A	
0201 20 90	- -	Loại khác	12,8 + 265,2 EUR/100 kg	A	
0201 30 00	-	Thịt lọc không xương	12,8 + 303,4 EUR/100 kg	A	
0202		Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh			
0202 10 00	-	Thịt cả con và nửa con	12,8 + 176,8 EUR/100 kg	A	
0202 20	-	Thịt pha có xương khác			
0202 20 10	- -	Nửa con	12,8 + 176,8 EUR/100 kg	A	
0202 20 30	- -	Phần tư trước nguyên hoặc được cắt miếng	12,8 + 141,4 EUR/100 kg	A	
0202 20 50	- -	Phần tư sau nguyên hoặc được cắt miếng	12,8 + 221,1 EUR/100 kg	A	
0202 20 90	- -	Loại khác	12,8 + 265,3 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0202 30	-	Thịt lọc không xương			
0202 30 10	- -	Phần tư trước, toàn bộ hoặc cắt thành tối đa năm miếng, mỗi phần tư đặt thành một khối; nửa con đặt thành hai khối, một khối chứa phần tư trước, toàn bộ hoặc cắt thành tối đa năm mảnh, khối còn lại chứa phần tư sau, không bao gồm phần thăn, một mảnh	12,8 + 221,1 EUR/100 kg	A	
0202 30 50	- -	Các mảnh thịt vai, nạc vai, ức	12,8 + 221,1 EUR/100 kg	A	
0202 30 90	- -	Loại khác	12,8 + 304,1 EUR/100 kg	A	
0203		Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh			
	-	Tươi hoặc ướp lạnh			
0203 11	- -	Thịt cả con và nửa con			
0203 11 10	- - -	Của lợn nuôi	53,6 EUR/100 kg	A	
0203 11 90	- - -	Loại khác	0	A	
0203 12	- -	Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương			
	- - -	Của lợn nuôi			
0203 12 11	- - - -	Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng	77,8 EUR/100 kg	A	
0203 12 19	- - - -	Thịt vai và các mảnh của chúng	60,1 EUR/100 kg	A	
0203 12 90	- - -	Loại khác	0	A	
0203 19	- -	Loại khác			
	- - -	Của lợn nuôi			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0203 19 11	- - - -	Thịt đùi trước và các mảnh của chúng	60,1 EUR/100 kg	A	
0203 19 13	- - - -	Thịt thăn và các mảnh của chúng, có xương	86,9 EUR/100 kg	A	
0203 19 15	- - - -	Thịt dọi và các mảnh của chúng	46,7 EUR/100 kg	A	
	- - - -	Loại khác			
0203 19 55	- - - - -	Không xương	86,9 EUR/100 kg	A	
0203 19 59	- - - - -	Loại khác	86,9 EUR/100 kg	A	
0203 19 90	- - -	Loại khác	0	A	
	-	Đông lạnh			
0203 21	- -	Thịt cả con và nửa con			
0203 21 10	- - -	Của lợn nuôi	53,6 EUR/100 kg	A	
0203 21 90	- - -	Loại khác	0	A	
0203 22	- -	Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương			
	- - -	Của lợn nuôi			
0203 22 11	- - - -	Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng	77,8 EUR/100 kg	A	
0203 22 19	- - - -	Thịt vai và các mảnh của chúng	60,1 EUR/100 kg	A	
0203 22 90	- - -	Loại khác	0	A	
0203 29	- -	Loại khác			
	- - -	Của lợn nuôi			
0203 29 11	- - - -	Thịt đùi trước và các mảnh của chúng	60,1 EUR/100 kg	A	
0203 29 13	- - - -	Thịt thăn và các mảnh của chúng, có xương	86,9 EUR/100 kg	A	
0203 29 15	- - - -	Thịt dọi và các mảnh của chúng	46,7 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - -	Loại khác			
0203 29 55	- - - - -	Không xương	86,9 EUR/100 kg	A	
0203 29 59	- - - - -	Loại khác	86,9 EUR/100 kg	A	
0203 29 90	- - -	Loại khác	0	A	
0204		Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh			
0204 10 00	-	Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	12,8 + 171,3 EUR/100 kg	A	
	-	Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh			
0204 21 00	- -	Thịt cả con và nửa con	12,8 + 171,3 EUR/100 kg	A	
0204 22	- -	Thịt pha có xương khác			
0204 22 10	- - -	Phần tư trước	12,8 + 119,9 EUR/100 kg	A	
0204 22 30	- - -	Thịt cầm và/hoặc sườn	12,8 + 188,5 EUR/100 kg	A	
0204 22 50	- - -	Đùi	12,8 + 222,7 EUR/100 kg	A	
0204 22 90	- - -	Loại khác	12,8 + 222,7 EUR/100 kg	A	
0204 23 00	- -	Thịt lọc không xương	12,8 + 311,8 EUR/100 kg	A	
0204 30 00	-	Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	12,8 + 128,8 EUR/100 kg	A	
	-	Thịt cừu khác, đông lạnh			
0204 41 00	- -	Thịt cả con và nửa con	12,8 + 128,8 EUR/100 kg	A	
0204 42	- -	Thịt pha có xương khác			
0204 42 10	- - -	Phần tư trước	12,8 + 90,2 EUR/100 kg	A	
0204 42 30	- - -	Thịt cầm và/hoặc sườn	12,8 + 141,7 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0204 42 50	- - -	Đùi	12,8 + 167,5 EUR/100 kg	A	
0204 42 90	- - -	Loại khác	12,8 + 167,5 EUR/100 kg	A	
0204 43	- -	Thịt lọc không xương			
0204 43 10	- - -	Của cừu	12,8 + 234,5 EUR/100 kg	A	
0204 43 90	- - -	Loại khác	12,8 + 234,5 EUR/100 kg	A	
0204 50	-	Thịt dê			
	- -	Tươi hoặc ướp lạnh			
0204 50 11	- - -	Thịt cả con và nửa con	12,8 + 171,3 EUR/100 kg	A	
0204 50 13	- - -	Phần tư trước	12,8 + 119,9 EUR/100 kg	A	
0204 50 15	- - -	Thịt cầm và/hoặc sườn	12,8 + 188,5 EUR/100 kg	A	
0204 50 19	- - -	Đùi	12,8 + 222,7 EUR/100 kg	A	
	- - -	Loại khác			
0204 50 31	- - - -	Thịt pha có xương	12,8 + 222,7 EUR/100 kg	A	
0204 50 39	- - - -	Mảnh không xương	12,8 + 311,8 EUR/100 kg	A	
	- -	Đông lạnh			
0204 50 51	- - -	Thịt cả con và nửa con	12,8 + 128,8 EUR/100 kg	A	
0204 50 53	- - -	Phần tư trước	12,8 + 90,2 EUR/100 kg	A	
0204 50 55	- - -	Thịt cầm và/hoặc sườn	12,8 + 141,7 EUR/100 kg	A	
0204 50 59	- - -	Đùi	12,8 + 167,5 EUR/100 kg	A	
	- - -	Loại khác			
0204 50 71	- - - -	Thịt pha có xương	12,8 + 167,5 EUR/100 kg	A	
0204 50 79	- - - -	Mảnh không xương	12,8 + 234,5 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0205 00		Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh			
0205 00 20	-	Tươi hoặc ướp lạnh	5,1	A	
0205 00 80	-	Đông lạnh	5,1	A	
0206		Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh			
0206 10	-	Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh			
0206 10 10	- -	Dùng trong sản xuất dược phẩm	0	A	
	- -	Loại khác			
0206 10 95	- - -	Thịt diềm thăn và thịt dải	12,8 + 303,4 EUR/100 kg	A	
0206 10 98	- - -	Loại khác	0	A	
	-	Của động vật họ trâu bò, đông lạnh			
0206 21 00	- -	Lưỡi	0	A	
0206 22 00	- -	Gan	0	A	
0206 29	- -	Loại khác			
0206 29 10	- - -	Dùng trong sản xuất dược phẩm	0	A	
	- - -	Loại khác			
0206 29 91	- - - -	Thịt diềm thăn và thịt dải	12,8 + 304,1 EUR/100 kg	A	
0206 29 99	- - - -	Loại khác	0	A	
0206 30 00	-	Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	0	A	
	-	Của lợn, đông lạnh			
0206 41 00	- -	Gan	0	A	
0206 49 00	- -	Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0206 80	-	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh			
0206 80 10	- -	Dùng trong sản xuất dược phẩm	0	A	
	- -	Loại khác			
0206 80 91	- - -	Của ngựa, lừa, la	6,4	A	
0206 80 99	- - -	Của cừu và dê	0	A	
0206 90	-	Loại khác, đông lạnh			
0206 90 10	- -	Dùng trong sản xuất dược phẩm	0	A	
	- -	Loại khác			
0206 90 91	- - -	Của ngựa, lừa, la	6,4	A	
0206 90 99	- - -	Của cừu và dê	0	A	
0207		Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh			
	-	Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*			
0207 11	- -	Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh			
0207 11 10	- - -	Được làm lông và ruột, bao gồm đầu và chân, được gọi là "gà 83%"	26,2 EUR/100 kg	B7	
0207 11 30	- - -	Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu và chân nhưng bao gồm cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà 70%"	29,9 EUR/100 kg	B7	
0207 11 90	- - -	Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà 65%", hoặc cách gọi khác	32,5 EUR/100 kg	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0207 12	- -	Chưa chặt mảnh, đông lạnh			
0207 12 10	- - -	Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu và chân nhưng bao gồm cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà 70%"	29,9 EUR/100 kg	B7	
0207 12 90	- - -	Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà 65%", hoặc cách gọi khác	32,5 EUR/100 kg	B7	
0207 13	- -	Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh			
	- - -	Đã chặt mảnh			
0207 13 10	- - - -	Không xương	102,4 EUR/100 kg	B7	
	- - - -	Có xương			
0207 13 20	- - - - -	Một nửa hoặc một phần tư	35,8 EUR/100 kg	B7	
0207 13 30	- - - - -	Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh	26,9 EUR/100 kg	B7	
0207 13 40	- - - - -	Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh	18,7 EUR/100 kg	B7	
0207 13 50	- - - - -	Ức và các mảnh của chúng	60,2 EUR/100 kg	B7	
0207 13 60	- - - - -	Đùi và các mảnh chặt của đùi	46,3 EUR/100 kg	B7	
0207 13 70	- - - - -	Loại khác	100,8 EUR/100 kg	B7	
	- - -	Phụ phẩm sau giết mổ			
0207 13 91	- - - -	Gan	6,4	B7	
0207 13 99	- - - -	Loại khác	18,7 EUR/100 kg	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0207 14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh			
	- - - Đã chặt mảnh			
0207 14 10	- - - - Không xương	102,4 EUR/100 kg	B7	
	- - - - Có xương			
0207 14 20	- - - - - Một nửa hoặc một phần tư	35,8 EUR/100 kg	B7	
0207 14 30	- - - - - Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh	26,9 EUR/100 kg	B7	
0207 14 40	- - - - - Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh	18,7 EUR/100 kg	B7	
0207 14 50	- - - - - Ức và các mảnh của chúng	60,2 EUR/100 kg	B7	
0207 14 60	- - - - - Đùi và các mảnh chặt của đùi	46,3 EUR/100 kg	B7	
0207 14 70	- - - - - Loại khác	100,8 EUR/100 kg	B7	
	- - - Phụ phẩm sau giết mổ			
0207 14 91	- - - - Gan	6,4	B7	
0207 14 99	- - - - Loại khác	18,7 EUR/100 kg	B7	
	- Của gà tây			
0207 24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh			
0207 24 10	- - - Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu và chân nhưng bao gồm cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà tây 80%"	34 EUR/100 kg	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0207 24 90	- - -	Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà tây 73%", hoặc cách gọi khác	37,3 EUR/100 kg	B7	
0207 25	- -	Chưa chặt mảnh, đông lạnh			
0207 25 10	- - -	Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu và chân nhưng bao gồm cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà tây 80%"	34 EUR/100 kg	B7	
0207 25 90	- - -	Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà tây 73%", hoặc cách gọi khác	37,3 EUR/100 kg	B7	
0207 26	- -	Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh			
	- - -	Đã chặt mảnh			
0207 26 10	- - - -	Không xương	85,1 EUR/100 kg	B7	
	- - - -	Có xương			
0207 26 20	- - - - -	Một nửa hoặc một phần tư	41 EUR/100 kg	B7	
0207 26 30	- - - - -	Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh	26,9 EUR/100 kg	B7	
0207 26 40	- - - - -	Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh	18,7 EUR/100 kg	B7	
0207 26 50	- - - - -	Ức và các mảnh của chúng	67,9 EUR/100 kg	B7	
	- - - - -	Đùi và các mảnh chặt của đùi			
0207 26 60	- - - - - -	Tỏi gà và tỏi gà cắt mảnh	25,5 EUR/100 kg	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0207 26 70	- - - - - - Loại khác	46 EUR/100 kg	B7	
0207 26 80	- - - - - Loại khác	83 EUR/100 kg	B7	
	- - - Phụ phẩm sau giết mổ			
0207 26 91	- - - - Gan	6,4	B7	
0207 26 99	- - - - Loại khác	18,7 EUR/100 kg	B7	
0207 27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh			
	- - - Đã chặt mảnh			
0207 27 10	- - - - Thịt lọc không xương	85,1 EUR/100 kg	B7	
	- - - - Có xương			
0207 27 20	- - - - - Một nửa hoặc một phần tư	41 EUR/100 kg	B7	
0207 27 30	- - - - - Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh	26,9 EUR/100 kg	B7	
0207 27 40	- - - - - Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh	18,7 EUR/100 kg	B7	
0207 27 50	- - - - - Ức và các mảnh của chúng	67,9 EUR/100 kg	B7	
	- - - - - Đùi và các mảnh chặt của đùi			
0207 27 60	- - - - - - Tỏi gà và tỏi gà cắt mảnh	25,5 EUR/100 kg	B7	
0207 27 70	- - - - - - Loại khác	46 EUR/100 kg	B7	
0207 27 80	- - - - - Loại khác	83 EUR/100 kg	B7	
	- - - Phụ phẩm sau giết mổ			
0207 27 91	- - - - Gan	6,4	B7	
0207 27 99	- - - - Loại khác	18,7 EUR/100 kg	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Của vịt, ngan			
0207 41	- -	Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh			
0207 41 20	- - -	Được làm lông, tiết và ruột nhưng không bỏ đi, bao gồm đầu và chân, được gọi là "vịt 85%"	38 EUR/100 kg	B7	
0207 41 30	- - -	Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu và chân nhưng bao gồm cổ, tim, gan, mề được gọi là "vịt 70%"	46,2 EUR/100 kg	B7	
0207 41 80	- - -	Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, cổ, tim, gan, mề được gọi là "vịt 63%", hoặc cách gọi khác	51,3 EUR/100 kg	B7	
0207 42	- -	Chưa chặt mảnh, đông lạnh			
0207 42 30	- - -	Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu và chân nhưng bao gồm cổ, tim, gan, mề được gọi là "vịt 70%"	46,2 EUR/100 kg	B7	
0207 42 80	- - -	Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, cổ, tim, gan, mề được gọi là "vịt 63%", hoặc cách gọi khác	51,3 EUR/100 kg	B7	
0207 43 00	- -	Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0	A	
0207 44	- -	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh			
	- - -	Đã chặt mảnh			
0207 44 10	- - - -	Không xương	128,3 EUR/100 kg	B7	
	- - - -	Có xương			
0207 44 21	- - - - -	Một nửa hoặc một phần tư	56,4 EUR/100 kg	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0207 44 31	- - - - - Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh	26,9 EUR/100 kg	B7	
0207 44 41	- - - - - Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh	18,7 EUR/100 kg	B7	
0207 44 51	- - - - - Ức và các mảnh của chúng	115,5 EUR/100 kg	B7	
0207 44 61	- - - - - Đùi và các mảnh chặt của đùi	46,3 EUR/100 kg	B7	
0207 44 71	- - - - - Sơ chế hoàn toàn	66 EUR/100 kg	B7	
0207 44 81	- - - - - Loại khác	123,2 EUR/100 kg	B7	
	- - - Phụ phẩm sau giết mổ			
0207 44 91	- - - - Gan, trừ gan béo	6,4	B7	
0207 44 99	- - - - Loại khác	18,7 EUR/100 kg	B7	
0207 45	- - Loại khác, đông lạnh			
	- - - Đã chặt mảnh			
0207 45 10	- - - - Không xương	128,3 EUR/100 kg	B7	
	- - - - Có xương			
0207 45 21	- - - - - Một nửa hoặc một phần tư	56,4 EUR/100 kg	B7	
0207 45 31	- - - - - Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh	26,9 EUR/100 kg	B7	
0207 45 41	- - - - - Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh	18,7 EUR/100 kg	B7	
0207 45 51	- - - - - Ức và các mảnh của chúng	115,5 EUR/100 kg	B7	
0207 45 61	- - - - - Đùi và các mảnh chặt của đùi	46,3 EUR/100 kg	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0207 45 71	- - - - -	Sơ chế hoàn toàn	66 EUR/100 kg	B7	
0207 45 81	- - - - -	Loại khác	123,2 EUR/100 kg	B7	
	- - -	Phụ phẩm sau giết mổ			
	- - - -	Gan			
0207 45 93	- - - - -	Gan béo	0	A	
0207 45 95	- - - - -	Loại khác	6,4	B7	
0207 45 99	- - - -	Loại khác	18,7 EUR/100 kg	B7	
	-	Của ngỗng			
0207 51	- -	Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh			
0207 51 10	- - -	Được làm lông, tiết và không bỏ ruột, bao gồm đầu và chân, được gọi là "ngỗng 82%"	45,1 EUR/100 kg	B7	
0207 51 90	- - -	Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, bao gồm hoặc không bao gồm tim, mề được gọi là "ngỗng 75%", hoặc cách gọi khác	48,1 EUR/100 kg	B7	
0207 52	- -	Chưa chặt mảnh, đông lạnh			
0207 52 10	- - -	Được làm lông, tiết và không bỏ ruột, bao gồm đầu và chân, được gọi là "ngỗng 82%"	45,1 EUR/100 kg	B7	
0207 52 90	- - -	Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, bao gồm hoặc không bao gồm tim, mề được gọi là "ngỗng 75%", hoặc cách gọi khác	48,1 EUR/100 kg	B7	
0207 53 00	- -	Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0207 54	- -	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh			
	- - -	Đã chặt mảnh			
0207 54 10	- - - -	Không xương	110,5 EUR/100 kg	B7	
	- - - -	Có xương			
0207 54 21	- - - - -	Một nửa hoặc một phần tư	52,9 EUR/100 kg	B7	
0207 54 31	- - - - -	Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh	26,9 EUR/100 kg	B7	
0207 54 41	- - - - -	Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh	18,7 EUR/100 kg	B7	
0207 54 51	- - - - -	Ức và các mảnh của chúng	86,5 EUR/100 kg	B7	
0207 54 61	- - - - -	Đùi và các mảnh chặt của đùi	69,7 EUR/100 kg	B7	
0207 54 71	- - - - -	Sơ chế hoàn toàn	66 EUR/100 kg	B7	
0207 54 81	- - - - -	Loại khác	123,2 EUR/100 kg	B7	
	- - -	Phụ phẩm sau giết mổ			
0207 54 91	- - - -	Gan, trừ gan béo	6,4	B7	
0207 54 99	- - - -	Loại khác	18,7 EUR/100 kg	B7	
0207 55	- -	Loại khác, đông lạnh			
	- - -	Đã chặt mảnh			
0207 55 10	- - - -	Không xương	110,5 EUR/100 kg	B7	
	- - - -	Có xương			
0207 55 21	- - - - -	Một nửa hoặc một phần tư	52,9 EUR/100 kg	B7	
0207 55 31	- - - - -	Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh	26,9 EUR/100 kg	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0207 55 41	- - - - -	Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh	18,7 EUR/100 kg	B7	
0207 55 51	- - - - -	Ức và các mảnh của chúng	86,5 EUR/100 kg	B7	
0207 55 61	- - - - -	Đùi và các mảnh chặt của đùi	69,7 EUR/100 kg	B7	
0207 55 71	- - - - -	Sơ chế hoàn toàn	66 EUR/100 kg	B7	
0207 55 81	- - - - -	Loại khác	123,2 EUR/100 kg	B7	
	- - -	Phụ phẩm sau giết mổ			
	- - - -	Gan			
0207 55 93	- - - - -	Gan béo	0	A	
0207 55 95	- - - - -	Loại khác	6,4	B7	
0207 55 99	- - - -	Loại khác	18,7 EUR/100 kg	B7	
0207 60	-	Của gà lôi			
0207 60 05	- -	Chưa chặt mảnh, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	49,3 EUR/100 kg	B7	
	- -	Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh			
	- - -	Đã chặt mảnh			
0207 60 10	- - - -	Không xương	128,3 EUR/100 kg	B7	
	- - - -	Có xương			
0207 60 21	- - - - -	Một nửa hoặc một phần tư	54,2 EUR/100 kg	B7	
0207 60 31	- - - - -	Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh	26,9 EUR/100 kg	B7	
0207 60 41	- - - - -	Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh	18,7 EUR/100 kg	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0207 60 51	- - - - -	Ức và các mảnh của chúng	115,5 EUR/100 kg	B7	
0207 60 61	- - - - -	Đùi và các mảnh chặt của đùi	46,3 EUR/100 kg	B7	
0207 60 81	- - - - -	Loại khác	123,2 EUR/100 kg	B7	
	- - -	Phụ phẩm sau giết mổ			
0207 60 91	- - - -	Gan	6,4	B7	
0207 60 99	- - - -	Loại khác	18,7 EUR/100 kg	B7	
0208		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh			
0208 10	-	Của thỏ hoặc thỏ rừng			
0208 10 10	- -	Của thỏ nuôi	6,4	A	
0208 10 90	- -	Loại khác	0	A	
0208 30 00	-	Của bộ động vật linh trưởng	9	A	
0208 40	-	Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)			
0208 40 10	- -	Thịt cá voi	6,4	B5	
0208 40 20	- -	Thịt hải cẩu	6,4	B5	
0208 40 80	- -	Loại khác	9	B7	
0208 50 00	-	Của loài bò sát (bao gồm cả rắn và rùa)	9	A	
0208 60 00	-	Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	9	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0208 90	-	Loại khác			
0208 90 10	- -	Của bồ câu nuôi	6,4	A	
0208 90 30	- -	Của thú săn, trừ thỏ và thỏ rừng	0	A	
0208 90 60	- -	Của tuần lộc	9	A	
0208 90 70	- -	Đùi ếch	6,4	A	
0208 90 98	- -	Loại khác	9	A	
0209		Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói			
0209 10	-	Của lợn			
	- -	Mỡ dưới da lợn			
0209 10 11	- - -	Tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối hoặc ngâm nước muối	21,4 EUR/100 kg	A	
0209 10 19	- - -	Làm khô hoặc hun khói	23,6 EUR/100 kg	A	
0209 10 90	- -	Mỡ lợn, trừ các loại thuộc nhóm 0209 10 11 hoặc 0209 10 19	12,9 EUR/100 kg	A	
0209 90 00	-	Loại khác	41,5 EUR/100 kg	A	
0210		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ			
	-	Thịt lợn			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0210 11	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương			
	- - - Của lợn nuôi			
	- - - - Muối hoặc ngâm nước muối			
0210 11 11	- - - - - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng	77,8 EUR/100 kg	A	
0210 11 19	- - - - - Thịt vai và các mảnh của chúng	60,1 EUR/100 kg	A	
	- - - - Làm khô hoặc hun khói			
0210 11 31	- - - - - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng	151,2 EUR/100 kg	A	
0210 11 39	- - - - - Thịt vai và các mảnh của chúng	119 EUR/100 kg	A	
0210 11 90	- - - Loại khác	15,4	A	
0210 12	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng			
	- - - Của lợn nuôi			
0210 12 11	- - - - Muối hoặc ngâm nước muối	46,7 EUR/100 kg	A	
0210 12 19	- - - - Làm khô hoặc hun khói	77,8 EUR/100 kg	A	
0210 12 90	- - - Loại khác	15,4	A	
0210 19	- - Loại khác			
	- - - Của lợn nuôi			
	- - - - Muối hoặc ngâm nước muối			
0210 19 10	- - - - - Thịt xông khói	68,7 EUR/100 kg	A	
0210 19 20	- - - - - Mặt ba phần tư hoặc giữa	75,1 EUR/100 kg	A	
0210 19 30	- - - - - Thịt đùi trước và các mảnh của chúng	60,1 EUR/100 kg	A	
0210 19 40	- - - - - Thịt thăn và các mảnh của chúng	86,9 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0210 19 50	- - - - -	Loại khác	86,9 EUR/100 kg	A	
	- - - -	Làm khô hoặc hun khói			
0210 19 60	- - - - -	Thịt đùi trước và các mảnh của chúng	119 EUR/100 kg	A	
0210 19 70	- - - - -	Thịt thăn và các mảnh của chúng	149,6 EUR/100 kg	A	
	- - - - -	Loại khác			
0210 19 81	- - - - - -	Không xương	151,2 EUR/100 kg	A	
0210 19 89	- - - - - -	Loại khác	151,2 EUR/100 kg	A	
0210 19 90	- - -	Loại khác	15,4	A	
0210 20	-	Thịt động vật họ trâu bò			
0210 20 10	- -	Có xương	15,4 + 265,2 EUR/100 kg	A	
0210 20 90	- -	Không xương	15,4 + 303,4 EUR/100 kg	A	
	-	Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ			
0210 91 00	- -	Của bộ động vật linh trưởng	15,4	A	
0210 92	- -	Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)			
0210 92 10	- - -	Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	15,4	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Loại khác			
0210 92 91	- - - -	Thịt	130 EUR/100 kg	B7	
0210 92 92	- - - -	Phụ phẩm sau giết mổ	15,4	B7	
0210 92 99	- - - -	Bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	15,4 + 303,4 EUR/100 kg	B7	
0210 93 00	- -	Của loài bò sát (bao gồm cả rắn và rùa)	15,4	A	
0210 99	- -	Loại khác			
	- - -	Thịt			
0210 99 10	- - - -	Của ngựa, đã được muối, ngâm nước muối hoặc làm khô	6,4	A	
	- - - -	Của cừu và dê			
0210 99 21	- - - - -	Có xương	222,7 EUR/100 kg	A	
0210 99 29	- - - - -	Không xương	311,8 EUR/100 kg	A	
0210 99 31	- - - -	Của tuần lộc	15,4	A	
0210 99 39	- - - -	Loại khác	1300 EUR/1000 kg	B7	
	- - -	Phụ phẩm sau giết mổ			
	- - - -	Của lợn nuôi			
0210 99 41	- - - - -	Gan	64,9 EUR/100 kg	A	
0210 99 49	- - - - -	Loại khác	47,2 EUR/100 kg	A	
	- - - -	Của động vật họ trâu bò			
0210 99 51	- - - - -	Thịt diềm thăn và thịt dải	15,4 + 303,4 EUR/100 kg	A	
0210 99 59	- - - - -	Loại khác	12,8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - -	Loại khác			
	- - - - -	Gan gia cầm			
0210 99 71	- - - - - -	Gan béo của vịt, ngan hoặc ngỗng, muối hoặc ngâm nước muối	0	A	
0210 99 79	- - - - - -	Loại khác	6,4	A	
0210 99 85	- - - - -	Loại khác	15,4	A	
0210 99 90	- - -	Bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	15,4 + 303,4 EUR/100 kg	A	
03		CHƯƠNG 3 - CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC			
0301		Cá sống			
	-	Cá cảnh			
0301 11 00	- -	Cá nước ngọt	0	A	
0301 19 00	- -	Loại khác	7,5	A	
	-	Cá sống khác			
0301 91	- -	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0301 91 10	- - - Của loài *Oncorhynchus apache* hoặc *Oncorhynchus chrysogaster*	8	A	
0301 91 90	- - - Loại khác	12	A	
0301 92	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)			
0301 92 10	- - - Có chiều dài dưới 12 cm	0	A	
0301 92 30	- - - Có chiều dài từ 12 cm trở lên nhưng dưới 20 cm	0	A	
0301 92 90	- - - Có chiều dài từ 20 cm trở lên	0	A	
0301 93 00	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)	8	A	
0301 94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)			
0301 94 10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	16	A	
0301 94 90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	16	A	
0301 95 00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	16	A	
0301 99	- - Loại khác			
	- - - Cá nước ngọt			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0301 99 11	- - - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	2	A	
0301 99 18	- - - - Loại khác	8	A	
0301 99 85	- - - Loại khác	16	A	
0302	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04			
	- *Cá hồi*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá			
0302 11	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)			
0302 11 10	- - - Của loài *Oncorhynchus apache* hoặc *Oncorhynchus chrysogaster*	8	B3	
0302 11 20	- - - Của loài *Oncorhynchus mykiss*, bao gồm đầu, mang, ruột, có trọng lượng trên 1,2 kg mỗi con hoặc bỏ đầu, mang, ruột, có trọng lượng lớn hơn 1 kg mỗi con	12	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0302 11 80	- - - Loại khác	12	B3	
0302 13 00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*)	2	A	
0302 14 00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	2	A	
0302 19 00	- - Loại khác	8	A	
	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan và bọc trứng cá			
0302 21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)			
0302 21 10	- - - Cá bơn lưỡi ngựa Greenland (*Reinhardtius hippoglossoides*)	8	A	
0302 21 30	- - - Cá bơn lưỡi ngựa Đại Tây Dương (*Hippoglossus hippoglossus*)	8	A	
0302 21 90	- - - Cá bơn lưỡi ngựa Thái Bình Dương (*Hippoglossus stenolepis*)	15	B3	
0302 22 00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	7,5	A	
0302 23 00	- - Cá bơn Sole (*Solea spp.)*	15	B3	
0302 24 00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	15	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0302 29	- -	Loại khác			
0302 29 10	- - -	Cá vây tia (*Lepidorhombus spp.)*	15	B3	
0302 29 80	- - -	Loại khác	15	B3	
	-	Cá ngừ đại dương (thuộc chi *Thunnus*), cá ngừ vằn hoặc sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá			
0302 31	- -	Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)			
0302 31 10	- - -	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0302 31 90	- - -	Loại khác	22	A	
0302 32	- -	Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)			
0302 32 10	- - -	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0302 32 90	- - -	Loại khác	22	A	
0302 33	- -	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa			
0302 33 10	- - -	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0302 33 90	- - -	Loại khác	22	A	
0302 34	- -	Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)			
0302 34 10	- - -	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0302 34 90	- - -	Loại khác	22	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0302 35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)			
	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)			
0302 35 11	- - - - Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0302 35 19	- - - - Loại khác	22	A	
	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)			
0302 35 91	- - - - Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0302 35 99	- - - - Loại khác	22	A	
0302 36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)			
0302 36 10	- - - Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0302 36 90	- - - Loại khác	22	A	
0302 39	- - Loại khác			
0302 39 20	- - - Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0302 39 80	- - - Loại khác	22	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*) và cá kiếm (*Xiphias gladius*), trừ gan và bọc trứng cá			
0302 41 00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	15	B3	
0302 42 00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	15	B3	
0302 43	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.),* cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)			
0302 43 10	- - - Cá trích dầu thuộc loài *Sardina pilchardus*	23	B3	
0302 43 30	- - - Cá trích dầu thuộc chi *Sardinopos*; cá trích xương (*Sardinella spp.*)	15	A	
0302 43 90	- - - Cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	13	B3	
0302 44 00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	20	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0302 45	- -	Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)			
0302 45 10	- - -	Cá nục gai Đại Tây Dương (*Trachurus trachurus*)	15	A	
0302 45 30	- - -	Cá sòng Chi lê (*Trachurus murphyi*)	15	A	
0302 45 90	- - -	Loại khác	15	A	
0302 46 00	- -	Cá giò (*Rachycentron canadum*)	15	A	
0302 47 00	- -	Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15	B3	
	-	Cá thuộc *họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae*, trừ gan và bọc trứng cá			
0302 51	- -	Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)			
0302 51 10	- - -	Thuộc loài *Gadus morhua*	12	A	
0302 51 90	- - -	Loại khác	12	A	
0302 52 00	- -	Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	7,5	A	
0302 53 00	- -	Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	7,5	A	
0302 54	- -	Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)			
	- - -	Cá tuyết Meluc thuộc chi Merluccius			
0302 54 11	- - - -	Cá tuyết Nam Phi (cá tuyết nước cạn) (*Merluccius capensis*) và cá tuyết nước sâu (cá tuyết nước sâu Nam Phi) (*Merluccius paradoxus*)	15	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0302 54 15	- - - - Cá tuyết phương Nam (*Merluccius australis*)	15	A	
0302 54 19	- - - - Loại khác	15	A	
0302 54 90	- - - Cá tuyết thuộc chi *Urophycis*	15	A	
0302 55 00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	7,5	A	
0302 56 00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	7,5	A	
0302 59	- - Loại khác			
0302 59 10	- - - Cá thuộc loài Boreogadus saida	12	A	
0302 59 20	- - - Cá tuyết méc-lang (*Merlangius merlangus*)	7,5	A	
0302 59 30	- - - Cá Minh thái (*Pollachius pollachius*)	7,5	A	
0302 59 40	- - - Cá tuyết lam (*Molva* spp.)	7,5	A	
0302 59 90	- - - Loại khác	15	A	
	- Cá rô phi (*Oreochromis* spp.), cá da trơn (*Pangasius* spp., *Silurus* spp., *Clarias* spp., *Ictalurus* spp.), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys* spp., *Cirrhinus* spp., *Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla* spp.), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa* spp.); trừ gan và bọc trứng cá			
0302 71 00	- - Cá rô phi (*Oreochromis* spp.)	8	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0302 72 00	- - Cá da trơn (*Pangasius* spp., *Silurus* spp., *Clarias* spp., *Ictalurus* spp.)	8	B3	
0302 73 00	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):	8	A	
0302 74 00	- - Cá chình (*Anguilla* spp.)	0	A	
0302 79 00	- - Loại khác	8	A	
	- Loại cá khác, trừ gan và bọc trứng cá:			
0302 81	- - Cá nhám góc và cá mập khác			
0302 81 10	- - - Cá nhám góc thuộc loài *Squalus acanthias*	6	B3	
0302 81 20	- - - Cá nhám góc thuộc loài *Scyliorhinus* spp.	6	B3	
0302 81 30	- - - Cá mập (*Lamna nasus*)	8	B3	
0302 81 90	- - - Loại khác	8	B3	
0302 82 00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	15	B3	
0302 83 00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus* spp.)	15	B5	
0302 84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus* spp.)			
0302 84 10	- - - Cá vược Châu Âu (*Dicentrarchus labrax*)	15	B3	
0302 84 90	- - - Loại khác	15	B3	
0302 85	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)			
0302 85 10	- - - Thuộc loài *Dentex dentex* hoặc *Pagellus* spp.	15	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0302 85 30	- - -	Cá tráp đầu vàng (*Sparus aurata*)	15	B3	
0302 85 90	- - -	Loại khác	15	B3	
0302 89	- -	Loại khác			
0302 89 10	- - -	Cá nước ngọt	8	B3	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Cá thuộc chi *Euthynmus*, trừ cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*) thuộc nhóm 0302 33			
0302 89 21	- - - - -	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0302 89 29	- - - - -	Loại khác	22	B5	
	- - - -	Cá đỏ (*Sebastes* spp.)			
0302 89 31	- - - - -	Thuộc loài *Sebastes marinus*	7,5	A	
0302 89 39	- - - - -	Loại khác	7,5	A	
0302 89 40	- - - -	Cá vền Đại Tây Dương (*Brama* spp.)	15	B3	
0302 89 50	- - - -	Cá thầy tu (*Lophius* spp.)	15	B3	
0302 89 60	- - - -	Cá chồn hồng (*Genypterus blacodes*)	7,5	A	
0302 89 90	- - - -	Loại khác	15	B3	
0302 90 00	-	Gan và bọc trứng cá	10	A	
0303		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04			
	-	Cá hồi, trừ gan và bọc trứng cá			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0303 11 00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	2	A	
0303 12 00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*)	2	A	
0303 13 00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	2	A	
0303 14	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)			
0303 14 10	- - - Thuộc loài *Oncorhynchus apache* hoặc *Oncorhynchus chrysogaster*	9	A	
0303 14 20	- - - Của loài *Oncorhynchus mykiss*, bao gồm đầu, mang, ruột, có trọng lượng trên 1,2 kg mỗi con hoặc bỏ đầu, mang, ruột, có trọng lượng lớn hơn 1 kg mỗi con	12	A	
0303 14 90	- - - Loại khác	12	B3	
0303 19 00	- - Loại khác	9	B3	
	- Cá rô phi (*Oreochromis* spp.), cá da trơn (*Pangasius* spp., *Silurus* spp., *Clarias* spp., *Ictalurus* spp.), cá chép (*Cyprinus carpio,*			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., *Cirrhinus* spp., *Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla* spp.), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa* spp.); trừ gan và bọc trứng cá			
0303 23 00	- - Cá rô phi (*Oreochromis* spp.)	8	B5	
0303 24 00	- - Cá da trơn (*Pangasius* spp., *Silurus* spp., *Clarias* spp., *Ictalurus* spp.)	8	B3	
0303 25 00	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys* spp., *Cirrhinus* spp., *Mylopharyngodon* piceus)	8	B5	
0303 26 00	- - Cá chình (*Angullla* spp.)	0	A	
0303 29 00	- - Loại khác	8	B3	
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*), trừ gan và bọc trứng cá			
0303 31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)			
0303 31 10	- - - Cá bơn lưỡi ngựa Greenland (*Reinhardtius hippoglossoides*)	7,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0303 31 30	- - - Cá bơn lưỡi ngựa Đại Tây Dương (*Hippoglossus hippoglossus*)	7,5	A	
0303 31 90	- - - Cá bơn lưỡi ngựa Thái Bình Dương (*Hippoglossus stenolepis*)	15	B3	
0303 32 00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	15	B3	
0303 33 00	- - Cá bơn sole (*Solea* spp.)	7,5	A	
0303 34 00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	15	B5	
0303 39	- - Loại khác			
0303 39 10	- - - Cá bơn (*Platichthys flesus*)	7,5	B7	
0303 39 30	- - - Cá thuộc chi *Rhombosolea*	7,5	A	
0303 39 50	- - - Cá thuộc loài *Pelotreis flavilatus* hoặc *Peltorhamphus novaezelandiae*	7,5	A	
0303 39 85	- - - Loại khác	15	B5	
	- Cá ngừ (thuộc chi *Thunnus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan và bọc trứng cá			
0303 41	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)			
0303 41 10	- - - Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0303 41 90	- - - Loại khác	22	A	
0303 42	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)			
	- - - Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - -	Nguyên con			
0303 42 12	- - - - -	Trọng lượng trên 10 kg/con	0	A	
0303 42 18	- - - - -	Loại khác	0	A	
	- - - -	Loại khác			
0303 42 42	- - - - -	Trọng lượng trên 10 kg/con	0	A	
0303 42 48	- - - - -	Loại khác	0	A	
0303 42 90	- - -	Loại khác	22	A	
0303 43	- -	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa			
0303 43 10	- - -	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0303 43 90	- - -	Loại khác	22	A	
0303 44	- -	Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)			
0303 44 10	- - -	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0303 44 90	- - -	Loại khác	22	A	
0303 45	- -	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)			
	- - -	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)			
0303 45 12	- - - -	Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0303 45 18	- - - -	Loại khác	22	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)			
0303 45 91	- - - - Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0303 45 99	- - - - Loại khác	22	A	
0303 46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)			
0303 46 10	- - - Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0303 46 90	- - - Loại khác	22	A	
0303 49	- - Loại khác			
0303 49 20	- - - Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0303 49 85	- - - Loại khác	22	A	
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops* spp.), cá trích xương (*Sardinella* spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus* spp.), cá giò (*Rachycentron canadum*) và cá kiếm (*Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0303 51 00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	15	B5	
0303 53	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops* spp.), cá trích xương (*Sardinella* spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)			
0303 53 10	- - - Cá trích dầu thuộc loài *Sardina pilchardus*	23	B5	
0303 53 30	- - - Cá trích dầu thuộc chi Sardinopos; cá trích xương (*Sardinella* spp.)	15	B5	
0303 53 90	- - - Cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	13	B3	
0303 54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)			
0303 54 10	- - - Thuộc loài *Scomber scombrus* hoặc *Scomber japonicus*	20	B5	
0303 54 90	- - - Thuộc loài *Scomber australasicus*	15	B5	
0303 55	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus* spp.)			
0303 55 10	- - - Cá nục gai Đại Tây Dương (*Trachurus trachurus*)	15	B5	
0303 55 30	- - - Cá sòng Chi lê (*Trachurus murphyi*)	15	B5	
0303 55 90	- - - Loại khác	15	B5	
0303 56 00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	15	B5	
0303 57 00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	7,5	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Cá thuộc họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ gan và bọc trứng cá			
0303 63	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)			
0303 63 10	- - - Thuộc loài *Gadus morhua*	12	A	
0303 63 30	- - - Thuộc loài *Gadus morhua*	12	A	
0303 63 90	- - - Thược loài *Gadus macroephalus*	12	A	
0303 64 00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	7,5	A	
0303 65 00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	7,5	A	
0303 66	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius* spp., *Urophycis* spp.)			
	- - - Cá tuyết thuộc chi *Merluccius*			
0303 66 11	- - - - Cá tuyết Nam Phi (cá tuyết nước cạn) (*Merluccius capensis*) và cá tuyết nước sâu (cá tuyết nước sâu Nam Phi) (*Merluccius paradoxus*)	15	B3	
0303 66 12	- - - - Cá tuyết Ác hen ti na (Cá tuyết Tây Nam Đại Tây Dương) (*Merluccius hubbsi*)	15	B3	
0303 66 13	- - - - Cá tuyết phương Nam (*Merluccius australis*)	15	B3	
0303 66 19	- - - - Loại khác	15	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0303 66 90	- - - Cá tuyết thuộc chi Urophycis	15	B3	
0303 67 00	- - Cá Minh Thái (*Pollack Alaska*) *(Theragra chalcogramma*)	15	B3	
0303 68	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)			
0303 68 10	- - - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Gadus poutassou*)	7,5	A	
0303 68 90	- - - Cá tuyết lam phương Nam (*Micromesistitus autralis*)	7,5	A	
0303 69	- - Loại khác			
0303 69 10	- - - Cá thuộc loài *Boreogadus saida*	12	B3	
0303 69 30	- - - Cá tuyết méc-lang (*Merlangius merlangus*)	7,5	A	
0303 69 50	- - - Cá tuyết Minh Thái (*Pollachius pollachius*)	15	B5	
0303 69 70	- - - Cá tuyết lam lựu đạn (*Macruronus novaezelandiae*)	7,5	A	
0303 69 80	- - - Cá tuyết lam (*Molva* spp.)	7,5	A	
0303 69 90	- - - Loại khác	15	B5	
	- Loại cá khác, trừ gan và bọc trứng cá			
0303 81	- - Cá nhám góc và cá mập khác			
0303 81 10	- - - Cá nhám góc thuộc loài *Squalus acanthias*	6	B3	
0303 81 20	- - - Cá nhám góc thuộc loài *Scyliorhinus* spp.	6	B3	
0303 81 30	- - - Cá mập (*Lamna nasus*)	8	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0303 81 90	- - - Loại khác	8	B3	
0303 82 00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	15	B5	
0303 83 00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus* spp.)	15	B7	
0303 84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus* spp.)			
0303 84 10	- - - Cá vược Châu Âu (*Dicentrarchus labrax*)	15	B5	
0303 84 90	- - - Loại khác	15	B5	
0303 89	- - Loại khác			
0303 89 10	- - - Cá nước ngọt	8	B3	
	- - - Loại khác			
	- - - - Cá thuộc chi *Euthynmus*, trừ cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*) thuộc nhóm 0302 43			
0303 89 21	- - - - - Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604	0	A	
0303 89 29	- - - - - Loại khác	22	B5	
	- - - - Cá đỏ (*Sebastes* spp.)			
0303 89 31	- - - - - Thuộc loài *Sebastes marinus*	7,5	A	
0303 89 39	- - - - - Loại khác	7,5	A	
0303 89 40	- - - - Cá thuộc loài *Orynopsis unicolor*	10	A	
0303 89 45	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis* spp.)	15	B7	
0303 89 50	- - - - Cá tráp biển (*Dentex dentex, Pagellus* spp.)	15	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0303 89 55	- - - -	Cá tráp đầu vàng (*Sparus aurata*)	15	B5	
0303 89 60	- - - -	Cá vền Đại Tây Dương (*Brama* spp.)	15	B5	
0303 89 65	- - - -	Cá thầy tu (*Lophius* spp.)	15	B5	
0303 89 70	- - - -	Cá chồn hồng (*Genypterus blacodes*)	7,5	A	
0303 89 90	- - - -	Loại khác	15	B5	
0303 90	-	Gan và bọc trứng cá			
0303 90 10	- -	Bọc trứng cá cứng và mềm được dùng trong sản xuất deoxyribonucleic a-xít hoặc protamine sun-phát	0	A	
0303 90 90	- -	Loại khác	10	A	
0304		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh			
	-	Phi lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis* spp.), cá da trơn (*Pangasius* spp., *Silurus* spp., *Clarias* spp., *Ictalurus* spp.), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys* spp., *Cirrhinus* spp., *Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla* spp.), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa* spp.)			
0304 31 00	- -	Cá rô phi (*Oreochromis* spp.)	9	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0304 32 00	- - Cá da trơn (*Pangasius* spp., *Silurus* spp., *Clarias* spp., *Ictalurus* spp.)	9	B3	
0304 33 00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	9	B3	
0304 39 00	- - Loại khác	9	B7	
	- Cá tươi hoặc ướp lạnh khác			
0304 41 00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	2	A	
0304 42	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)			
0304 42 10	- - - Thuộc loài *Oncorhynchus mykiss*, có trọng lượng lớn hơn 400g/con	12	B3	
0304 42 50	- - - Thuộc loài *Oncorhynchus apache* hoặc *Oncorhynchus chrysogaster*	9	B3	
0304 42 90	- - - Loại khác	12	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0304 43 00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*)	18	B5	
0304 44	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*			
0304 44 10	- - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) và cá thuộc loài *Boreogadus saida*	18	B3	
0304 44 30	- - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	18	B5	
0304 44 90	- - - Loại khác	18	B5	
0304 45 00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	18	B5	
0304 46 00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus* spp.)	18	B5	
0304 49	- - Loại khác			
0304 49 10	- - - Cá nước ngọt	9	B3	
	- - - Loại khác			
0304 49 50	- - - - Cá đỏ (*Sebastes* spp.)	18	B5	
0304 49 90	- - - - Loại khác	18	B5	
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh			
0304 51 00	- - Cá rô phi (*Oreochromis* spp.), cá da trơn (*Pangasius* spp., *Silurus* spp., *Clarias* spp., *Ictalurus* spp.), cá chép (*Cyprinus carpio,*	8	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., *Cirrhinus* spp., *Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla* spp.), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa* spp.)			
0304 52 00	- -	Cá hồi	8	A	
0304 53 00	- -	Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	15	B5	
0304 54 00	- -	Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15	B5	
0304 55 00	- -	Cá răng cưa (*Dissostichus* spp.)	15	B7	
0304 59	- -	Loại khác			
0304 59 10	- - -	Cá nước ngọt	8	A	
	- - -	Loại khác			
0304 59 50	- - - -	Phi lê cá trích	15	B5	
0304 59 90	- - - -	Loại khác	15	B5	
	-	Phi lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis* spp.), cá da trơn (*Pangasius* spp., *Silurus* spp., *Clarias* spp., *Ictalurus* spp.), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys* spp., *Cirrhinus* spp.,			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		Mylopharyngodon piceus), cá chình (*Anguilla* spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)			
0304 61 00	- -	Cá rô phi (*Oreochromis* spp.)	9	B7	
0304 62 00	- -	Cá da trơn (*Pangasius* spp., *Silurus* spp., *Clarias* spp., *Ictalurus* spp.)	5,5	B3	
0304 63 00	- -	Cá chẽm (*Lates niloticus*)	9	B3	
0304 69 00	- -	Loại khác	9	B7	
	-	Phi lê đông lạnh của cá thuộc họ Bregmacerotidae, *Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*			
0304 71	- -	Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)			
0304 71 10	- - -	Cá tuyết thuộc loài *Gadus macrocephalus*	7,5	A	
0304 71 90	- - -	Loại khác	7,5	A	
0304 72 00	- -	Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	7,5	A	
0304 73 00	- -	Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	7,5	A	
0304 74	- -	Cá tuyết Meluc (*Merluccius* spp., *Urophycis* spp.)			
	- - -	Cá tuyết thuộc chi *Merluccius*			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0304 74 11	- - - - Cá tuyết Nam Phi (cá tuyết nước cạn) (*Merluccius capensis*) và cá tuyết nước sâu (cá tuyết nước sâu Nam Phi) (*Merluccius paradoxus*)	7,5	A	
0304 74 15	- - - - Cá tuyết Ác hen ti na (Cá tuyết Tây Nam Đại Tây Dương) (*Merluccius hubbsi*)	7,5	A	
0304 74 19	- - - - Loại khác	6,1	A	
0304 74 90	- - - Cá tuyết thuộc chi *Urophycis*	7,5	A	
0304 75 00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	13,7	A	
0304 79	- - Loại khác			
0304 79 10	- - - Cá thuộc loài Boreogadus saida	7,5	A	
0304 79 30	- - - Cá tuyết méc-lang (*Merlangius merlangus*)	7,5	A	
0304 79 50	- - - Cá tuyết lam lựu đạn (*Macruronus novaezelandiae*)	7,5	A	
0304 79 80	- - - Cá tuyết lam (*Molva* spp.)	7,5	A	
0304 79 90	- - - Loại khác	15	B5	
	- Phi-lê đông lạnh của cá khác			
0304 81 00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0304 82	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)			
0304 82 10	- - - Thuộc loài *Oncorhynchus mykiss*, có trọng lượng lớn hơn 400g/con	12	B3	
0304 82 50	- - - Thuộc loài *Oncorhynchus apache* hoặc *Oncorhynchus chrysogaster*	9	B3	
0304 82 90	- - - Loại khác	12	B3	
0304 83	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)			
0304 83 10	- - - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	7,5	A	
0304 83 30	- - - Cá bơn (*Platichthys flesus*)	7,5	A	
0304 83 50	- - - Cá vây tia (*Lepidorhombus* spp.)	15	B5	
0304 83 90	- - - Loại khác	15	B5	
0304 84 00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	7,5	B7	
0304 85 00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	15	B5	
0304 86 00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	15	B5	
0304 87 00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	18	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0304 89	- -	Loại khác			
0304 89 10	- - -	Cá nước ngọt	9	B7	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Cá đỏ (*Sebastes* spp.)			
0304 89 21	- - - - -	Thuộc loài *Sebastes* marinus	7,5	A	
0304 89 29	- - - - -	Loại khác	7,5	A	
0304 89 30	- - - -	Cá thuộc chi *Euthynmus*, trừ cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*) thuộc nhóm 0302 87 00	18	B3	
	- - - -	Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*) và cá thuộc loài *Orcynopsis unicolor*			
0304 89 41	- - - - -	Cá nục hoa thuộc loài *Scomber australasicus*	15	B3	
0304 89 49	- - - - -	Loại khác	15	B7	
	- - - -	Cá nhám góc và cá mập khác			
0304 89 51	- - - - -	Cá nhám góc (*Squalus acanthias, Scyliorhinus* spp.)	7,5	A	
0304 89 55	- - - - -	Cá mập (*Lamna nasus*)	7,5	A	
0304 89 59	- - - - -	Cá mập khác	7,5	A	
0304 89 60	- - - -	Cá thầy tu (Lophius spp.)	15	B5	
0304 89 90	- - - -	Loại khác	15	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Loại khác, đông lạnh			
0304 91 00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	7,5	A	
0304 92 00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus* spp.)	7,5	B5	
0304 93	- - Cá rô phi (*Oreochromis* spp.), cá da trơn (*Pangasius* spp., *Silurus* spp., *Clarias* spp., *Ictalurus* spp.), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys* spp., *Cirrhinus* spp., *Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla* spp.), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa* spp.)			
0304 93 10	- - - Thanh cua	14,2	A	
0304 93 90	- - - Loại khác	8	B7	
0304 94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)			
0304 94 10	- - - Thanh cua	14,2	A	
0304 94 90	- - - Loại khác	7,5	A	
0304 95	- - Cá thuộc các *họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)			
0304 95 10	- - - Thanh cua	14,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - Loại khác			
	- - - - Cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) và cá thuộc loài *Boreogadus saida*			
0304 95 21	- - - - - Cá tuyết thuộc loài *Gadus macrocephalus*	7,5	A	
0304 95 25	- - - - - Cá tuyết thuộc loài *Gadus morhua*	7,5	A	
0304 95 29	- - - - - Loại khác	7,5	A	
0304 95 30	- - - - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	7,5	A	
0304 95 40	- - - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	7,5	A	
0304 95 50	- - - - Cá tuyết thuộc chi *Merluccius*	7,5	A	
0304 95 60	- - - - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Gadus poutassou*)	7,5	A	
0304 95 90	- - - - Loại khác	7,5	A	
0304 99	- - Loại khác			
0304 99 10	- - - Thanh cua	14,2	A	
	- - - Loại khác			
0304 99 21	- - - - Cá nước ngọt	8	B3	
	- - - - Loại khác			
0304 99 23	- - - - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	15	B5	
0304 99 29	- - - - - Cá đỏ (*Sebastes* spp.)	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0304 99 55	- - - - - Cá vây tia (*Lepidorhombus* spp.)	15	B5	
0304 99 61	- - - - - Cá vền Đại Tây Dương (*Brama* spp.)	15	B5	
0304 99 65	- - - - - Cá thầy tu (*Lophius* spp.)	7,5	A	
0304 99 99	- - - - - Loại khác	7,5	A	
0305	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người			
0305 10 00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	13	B5	
0305 20 00	- Gan và bọc trứng cá, khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	11	B3	
	- Phi lê cá, khô, muối hoặc ngâm nước muối, không hun khói			
0305 31 00	- - Cá rô phi (*Oreochromis* spp.), cá da trơn (*Pangasius* spp., *Silurus* spp., *Clarias* spp., *Ictalurus* spp.), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys* spp., *Cirrhinus* spp., *Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla* spp.), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa* spp.)	16	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0305 32	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*			
	- - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) và cá thuộc loài *Boreogadus saida*			
0305 32 11	- - - - Cá tuyết thuộc loài *Gadus macrocephalus*	16	B5	
0305 32 19	- - - - Loại khác	20	B5	
0305 32 90	- - - Loại khác	16	B5	
0305 39	- - Loại khác			
0305 39 10	- - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*), muối hoặc ngâm nước muối	15	B3	
0305 39 50	- - - Cá bơn lưỡi ngựa Greenland (*Reinhardtius hippoglossoides*), muối hoặc ngâm nước biển	15	B3	
0305 39 90	- - - Loại khác	16	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Cá hun khói, bao gồm cả phi lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ			
0305 41 00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	13	B7	
0305 42 00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	10	B3	
0305 43 00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	14	B3	
0305 44	- - Cá rô phi (*Oreochromis* spp.), cá da trơn (*Pangasius* spp., *Silurus* spp., *Clarias* spp., *Ictalurus* spp.), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys* spp., *Cirrhinus* spp., *Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla* spp.), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0305 44 10	- - - Cá chình (*Anguilla* spp.)	14	B3	
0305 44 90	- - - Loại khác	14	B7	
0305 49	- - Loại khác			
0305 49 10	- - - Cá bơn lưỡi ngựa Greenland (*Reinhardtius hippoglossoides*)	15	B3	
0305 49 20	- - - Cá bơn lưỡi ngựa Đại Tây Dương (*Hippoglossus hippoglossus*)	16	B3	
0305 49 30	- - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	14	B7	
0305 49 80	- - - Loại khác	14	B5	
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không ướp muối nhưng không hun khói			
0305 51	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)			
0305 51 10	- - - Làm khô, không muối	13	A	
0305 51 90	- - - Làm khô, muối	13	A	
0305 59	- - Loại khác			
0305 59 10	- - - Cá thuộc loài *Boreogadus saida*	13	A	
0305 59 30	- - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	12	B3	
0305 59 50	- - - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis* spp.)	10	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0305 59 70	- - - Cá bơn lưỡi ngựa Đại Tây Dương (*Hippoglossus hippoglossus*)	15	B3	
0305 59 80	- - - Loại khác	12	B5	
	- Cá, ướp muối nhưng không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ			
0305 61 00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	12	B3	
0305 62 00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	13	A	
0305 63 00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis* spp.)	10	B3	
0305 64 00	- - Cá rô phi (*Oreochromis* spp.), cá da trơn (*Pangasius* spp., *Silurus* spp., *Clarias* spp., *Ictalurus* spp.), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys* spp., *Cirrhinus* spp., *Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla* spp.), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa* spp.)	12	B7	
0305 69	- - Loại khác			
0305 69 10	- - - Cá thuộc loài *Boreogadus saida*	13	B3	
0305 69 30	- - - Cá bơn lưỡi ngựa Đại Tây Dương (*Hippoglossus hippoglossus*)	15	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0305 69 50	- - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	11	A	
0305 69 80	- - - Loại khác	12	B3	
	- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ			
0305 71	- - Vây cá mập			
0305 71 10	- - - Hun khói	14	B3	
0305 71 90	- - - Loại khác	12	B3	
0305 72 00	- - Đầu cá, đuôi và dạ dày	13	B3	
0305 79 00	- - Loại khác	13	B3	
0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh,			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người			
	-	Đông lạnh			
0306 11	- -	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus* spp., *Panulirus* spp., *Jasus* spp.)			
0306 11 05	- - -	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B5	
	- - -	Loại khác			
0306 11 10	- - - -	Đuôi tôm hùm đất	12,5	A	
0306 11 90	- - - -	Loại khác	12,5	A	
0306 12	- -	Tôm hùm (*Homarus* spp.)			
0306 12 05	- - -	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B5	
	- - -	Loại khác			
0306 12 10	- - - -	Nguyên con	6	B3	
0306 12 90	- - - -	Loại khác	16	B5	
0306 14	- -	Cua, ghẹ			
0306 14 05	- - -	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - Loại khác			
0306 14 10	- - - - Cua thuộc loài *Paralithodes camchaticus, Chionoecetes* spp. hoặc *Callinectes sapidus*	7,5	A	
0306 14 30	- - - - Cua thuộc loài *Cancer pagurus*	7,5	A	
0306 14 90	- - - - Loại khác	7,5	A	
0306 15	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)			
0306 15 10	- - - Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B3	
0306 15 90	- - - Loại khác	12	B3	
0306 16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus* spp., *Crangon crangon*)			
0306 16 10	- - - Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	A	
	- - - Loại khác			
0306 16 91	- - - - Tôm thuộc loài *Crangon crangon*	18	B5	
0306 16 99	- - - - Loại khác	12	A	
0306 17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác			
0306 17 10	- - - Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	A	
	- - - Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0306 17 91	- - - -	Tôm hồng nước sâu (*Parapenaeus longirostris*)	12	A	
0306 17 92	- - - -	Tôm thuộc chi *Penaeus*	12	A	
0306 17 93	- - - -	Tôm thuộc họ *Pandalidae*, trừ chi *Pandalus*	12	A	
0306 17 94	- - - -	Tôm thuộc chi *Crangon*, trừ loài *Crangon crangon*	18	B5	
0306 17 99	- - - -	Loại khác	12	A	
0306 19	- -	Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người			
0306 19 05	- - -	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B5	
	- - -	Loại khác			
0306 19 10	- - - -	Tôm càng nước ngọt	7,5	A	
0306 19 90	- - - -	Loại khác	12	A	
	-	Không đông lạnh			
0306 21	- -	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus* spp., *Panulirus* spp., *Jasus* spp.)			
0306 21 10	- - -	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B5	
0306 21 90	- - -	Loại khác	12,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0306 22	- -	Tôm hùm (*Homarus* spp.)			
0306 22 10	- - -	Sống	8	A	
	- - -	Loại khác			
0306 22 30	- - - -	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B3	
	- - - -	Loại khác			
0306 22 91	- - - - -	Nguyên con	8	A	
0306 22 99	- - - - -	Loại khác	10	A	
0306 24	- -	Cua, ghẹ			
0306 24 10	- - -	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	8	A	
	- - -	Loại khác			
0306 24 30	- - - -	Cua thuộc loài *Cancer pagurus*	7,5	A	
0306 24 80	- - - -	Loại khác	7,5	A	
0306 25	- -	Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)			
0306 25 10	- - -	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B5	
0306 25 90	- - -	Loại khác	12	B5	
0306 26	- -	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus* spp., *Crangon crangon*)			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0306 26 10	- - -	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	A	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Tôm thuộc loài *Crangon crangon*			
0306 26 31	- - - - -	Tươi hoặc ướp lạnh, hoặc làm chín bằng cách hấp hoặc đun sôi trong nước	18	B5	
0306 26 39	- - - - -	Loại khác	18	B5	
0306 26 90	- - - -	Loại khác	12	A	
0306 27	- -	Tôm shrimps và tôm prawn khác			
0306 27 10	- - -	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	A	
	- - -	Loại khác			
0306 27 91	- - - -	Tôm thuộc họ *Pandalidae*, trừ chi *Pandalus*	12	A	
0306 27 95	- - - -	Tôm thuộc chi *Crangon*, trừ loài *Crangon crangon*	18	B5	
0306 27 99	- - - -	Loại khác	12	A	
0306 29	- -	Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người			
0306 29 05	- - -	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Loại khác			
0306 29 10	- - - -	Tôm càng nước ngọt	7,5	A	
0306 29 90	- - - -	Loại khác	12	B3	
0307		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người			
	-	Hàu			
0307 11	- -	Sống, tươi hoặc ướp lạnh			
0307 11 10	- - -	Hàu dẹt (thuộc chi *Ostrea*), sống và có trọng lượng (cả vỏ) không lớn hơn 40g/con	0	A	
0307 11 90	- - -	Loại khác	9	B3	
0307 19	- -	Loại khác			
0307 19 10	- - -	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B5	
0307 19 90	- - -	Loại khác	9	A	
	-	Sò điệp, bao gồm cả sò điệp nữ hoàng, thuộc chi *Pecten, Chlamys* hoặc *Placopecten*			
0307 21 00	- -	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0307 29	- -	Loại khác			
0307 29 05	- - -	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B3	
	- - -	Loại khác			
0307 29 10	- - - -	Sò vua (*Pecten maximus*), đông lạnh	8	A	
0307 29 90	- - - -	Loại khác	8	A	
	-	Vẹm (*Mytilus* spp., *Perna* spp.)			
0307 31	- -	Sống, tươi hoặc ướp lạnh			
0307 31 10	- - -	Mytilus spp.	10	A	
0307 31 90	- - -	Perna spp.	8	A	
0307 39	- -	Loại khác			
0307 39 05	- - -	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B3	
	- - -	Loại khác			
0307 39 10	- - - -	*Mytilus* spp.	10	A	
0307 39 90	- - - -	*Perna* spp.	8	A	
	-	Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola* spp.) và mực ống (*Ommastrephes* spp., *Loligo* spp., *Nototodarus* spp., *Sepioteuthis* spp.)			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0307 41	- -	Sống, tươi hoặc ướp lạnh			
0307 41 10	- - -	Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola* spp.)	8	A	
	- - -	Mực ống (*Ommastrephes* spp., *Loligo* spp., *Nototodarus* spp., *Sepioteuthis* spp.)			
0307 41 91	- - - -	*Loligo* spp., *Ommastrephes sagittatus*	6	A	
0307 41 99	- - - -	Loại khác	8	A	
0307 49	- -	Loại khác			
0307 49 05	- - -	Hun khói, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B3	
	- - -	Đông lạnh			
	- - - -	Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola* spp.)			
	- - - - -	Thuộc chi Sepiola			
0307 49 09	- - - - - -	Cá bơn lùn (mực nang) (*Sepiola rondeleti*)	6	A	
0307 49 11	- - - - - -	Loại khác	8	A	
0307 49 18	- - - - -	Loại khác	8	A	
	- - - -	Mực ống (*Ommastrephes* spp., *Loligo* spp., *Nototodarus* spp., *Sepioteuthis* spp.)			
	- - - - -	*Loligo* spp.			
0307 49 31	- - - - - -	*Loligo* vulgaris	6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0307 49 33	- - - - - - *Loligo* pealei	6	A	
0307 49 35	- - - - - - *Loligo* patagonica	6	A	
0307 49 38	- - - - - - Loại khác	6	A	
0307 49 51	- - - - - *Ommastrephes sagittatus*	6	A	
0307 49 59	- - - - - Loại khác	8	A	
	- - - Loại khác			
0307 49 71	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola* spp.)	8	A	
	- - - - Mực ống (*Ommastrephes* spp., *Loligo* spp., *Nototodarus* spp., *Sepioteuthis* spp.)			
0307 49 91	- - - - - *Loligo* spp., *Ommastrephes sagittatus*	6	A	
0307 49 99	- - - - - Loại khác	8	A	
	- Bạch tuộc (*Octopus* spp.)			
0307 51 00	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	8	A	
0307 59	- - Loại khác			
0307 59 05	- - - Hun khói, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B3	
	- - - Loại khác			
0307 59 10	- - - - Đông lạnh	8	A	
0307 59 90	- - - - Loại khác	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0307 60	- Ốc, trừ ốc biển			
0307 60 10	- - Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B5	
0307 60 90	- - Loại khác	0	A	
	- Nghêu (ngao), sò (họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*)			
0307 71 00	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	11	A	
0307 79	- - Loại khác			
0307 79 10	- - - Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B5	
0307 79 90	- - - Loại khác	11	A	
	- Bào ngư (*Haliotis* spp.)			
0307 81 00	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	11	A	
0307 89	- - Loại khác			
0307 89 10	- - - Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B5	
0307 89 90	- - - Loại khác	11	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người			
0307 91 00	- -	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	11	A	
0307 99	- -	Loại khác			
0307 99 10	- - -	Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	B5	
	- - -	Đông lạnh			
0307 99 11	- - - -	*Illex* spp.	8	B3	
0307 99 13	- - - -	Ngao sọc venus và các loài khác thuộc họ *Veneridae*	8	B3	
0307 99 17	- - - -	Loại khác	11	B3	
0307 99 80	- - -	Loại khác	11	A	
0308		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*)			
0308 11 00	- -	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	11	B3	
0308 19	- -	Loại khác			
0308 19 10	- - -	Hun khói, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói , không có sự chế biến khác	26	B5	
0308 19 30	- - -	Đông lạnh	11	B3	
0308 19 90	- - -	Loại khác	11	B3	
	-	Cầu gai (*Strongylocentrotus* spp., *Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus*)			
0308 21 00	- -	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	11	B3	
0308 29	- -	Loại khác			
0308 29 10	- - -	Hun khói, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	26	B5	
0308 29 30	- - -	Đông lạnh	11	B3	
0308 29 90	- - -	Loại khác	11	B3	
0308 30	-	Sứa (*Rhopilema* spp.)			
0308 30 10	- -	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	11	B3	
0308 30 30	- -	Hun khói, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	26	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0308 30 50	- - Đông lạnh	0	A	
0308 30 90	- - Loại khác	11	B3	
0308 90	- Loại khác			
0308 90 10	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	11	B3	
0308 90 30	- - Hun khói, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	26	B5	
0308 90 50	- - Đông lạnh	11	B3	
0308 90 90	- - Loại khác	11	A	
04	CHƯƠNG 4 - SẢN PHẨM BƠ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC			
0401	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác			
0401 10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng			
0401 10 10	- - Đóng gói sẵn có thể tích thực không quá 2 lít	13,8 EUR/100 kg	A	
0401 10 90	- - Loại khác	12,9 EUR/100 kg	A	
0401 20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng			
	- - Không quá 3%			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0401 20 11	- - -	Đóng gói sẵn có thể tích thực không quá 2 lít	18,8 EUR/100 kg	A	
0401 20 19	- - -	Loại khác	17,9 EUR/100 kg	A	
	- -	Trên 3%			
0401 20 91	- - -	Đóng gói sẵn có thể tích thực không quá 2 lít	22,7 EUR/100 kg	A	
0401 20 99	- - -	Loại khác	21,8 EUR/100 kg	A	
0401 40	-	Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng			
0401 40 10	- -	Đóng gói sẵn có thể tích thực không quá 2 lít	57,5 EUR/100 kg	A	
0401 40 90	- -	Loại khác	56,6 EUR/100 kg	A	
0401 50	-	Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng			
	- -	Không quá 21%			
0401 50 11	- - -	Đóng gói sẵn có thể tích thực không quá 2 lít	57,5 EUR/100 kg	A	
0401 50 19	- - -	Loại khác	56,6 EUR/100 kg	A	
	- -	Trên 21% nhưng không quá 45%			
0401 50 31	- - -	Đóng gói sẵn có thể tích thực không quá 2 lít	110 EUR/100 kg	A	
0401 50 39	- - -	Loại khác	109,1 EUR/100 kg	A	
	- -	Trên 45%			
0401 50 91	- - -	Đóng gói sẵn có thể tích thực không quá 2 lít	183,7 EUR/100 kg	A	
0401 50 99	- - -	Loại khác	182,8 EUR/100 kg	A	
0402		Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0402 10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng			
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác			
0402 10 11	- - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg	125,4 EUR/100 kg	B5	
0402 10 19	- - - Loại khác	118,8 EUR/100 kg	B5	
	- - Loại khác			
0402 10 91	- - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg	1,19 EUR/kg/lactic matter + 27,5 EUR/100 kg	A	
0402 10 99	- - - Loại khác	1,19 EUR/kg/lactic matter + 21 EUR/100 kg	A	
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng			
0402 21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác			
	- - - Có hàm lượng chất béo không quá 27%, tính theo trọng lượng			
0402 21 11	- - - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg	135,7 EUR/100 kg	A	
0402 21 18	- - - - Loại khác	130,4 EUR/100 kg	A	
	- - - Có hàm lượng chất béo cao hơn 27%, tính theo trọng lượng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0402 21 91	- - - -	Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg	167,2 EUR/100 kg	A	
0402 21 99	- - - -	Loại khác	161,9 EUR/100 kg	A	
0402 29	- -	Loại khác			
	- - -	Có hàm lượng chất béo không quá 27%, tính theo trọng lượng			
0402 29 11	- - - -	Sữa đặc biệt, dành cho trẻ sơ sinh, được đóng trong hộp kín có trọng lượng tịnh không quá 500g, có hàm lượng chất béo lớn hơn 10%, tính theo trọng lượng	1,31 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
	- - - -	Loại khác			
0402 29 15	- - - - -	Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg	1,31 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
0402 29 19	- - - - -	Loại khác	1,31 EUR/kg/chất lactic + 16,8 EUR/100 kg	A	
	- - -	Có hàm lượng chất béo cao hơn 27%, tính theo trọng lượng			
0402 29 91	- - - -	Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg	1,62 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
0402 29 99	- - - -	Loại khác	1,62 EUR/kg/chất lactic + 16,8 EUR/100 kg	A	
	-	Loại khác			
0402 91	- -	Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0402 91 10	- - - Có hàm lượng chất béo không quá 8% tính theo trọng lượng	34,7 EUR/100 kg	A	
0402 91 30	- - - Có hàm lượng chất béo cao hơn 8% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	43,4 EUR/100 kg	A	
	- - - Có hàm hượng chất béo cao hơn 10% nhưng không quá 45% tính theo trọng lượng			
0402 91 51	- - - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg	110 EUR/100 kg	A	
0402 91 59	- - - - Loại khác	109,1 EUR/100 kg	A	
	- - - Có hàm lượng chất béo cao hơn 45% tính theo trọng lượng			
0402 91 91	- - - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg	183,7 EUR/100 kg	A	
0402 91 99	- - - - Loại khác	182,8 EUR/100 kg	A	
0402 99	- - Loại khác			
0402 99 10	- - - Có hàm lượng chất béo không quá 9,5% tính theo trọng lượng	57,2 EUR/100 kg	A	
	- - - Có hàm hượng chất béo cao hơn 9,5% nhưng không quá 45% tính theo trọng lượng			
0402 99 31	- - - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg	1,08 EUR/kg/chất lactic + 19,4 EUR/100 kg	A	
0402 99 39	- - - - Loại khác	1,08 EUR/kg/chất lactic + 18,5 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - Có hàm lượng chất béo cao hơn 45% tính theo trọng lượng			
0402 99 91	- - - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg	1,81 EUR/kg/chất lactic + 19,4 EUR/100 kg	A	
0402 99 99	- - - - Loại khác	1,81 EUR/kg/chất lactic + 18,5 EUR/100 kg	A	
0403	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao			
0403 10	- Sữa chua			
	- - Không bổ sung hương vị hay thêm trái cây, hạt hoặc ca cao			
	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			
0403 10 11	- - - - Không quá 3%	20,5 EUR/100 kg	A	
0403 10 13	- - - - Trên 3% nhưng không quá 6%	24,4 EUR/100 kg	A	
0403 10 19	- - - - Trên 6%	59,2 EUR/100 kg	A	
	- - - Loại khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0403 10 31	- - - - Không quá 3%	0,17 EUR/kg/chất lactic + 21,1 EUR/100 kg	A	
0403 10 33	- - - - Trên 3% nhưng không quá 6%	0,2 EUR/kg/chất lactic + 21,1 EUR/100 kg	A	
0403 10 39	- - - - Trên 6%	0,54 EUR/kg/chất lactic + 21,1 EUR/100 kg	A	
	- - Bổ sung hương vị hoặc thêm trái cây, hạt hoặc ca cao			
	- - - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			
0403 10 51	- - - - Không quá 1,5%	8,3 + 95 EUR/100 kg	A	
0403 10 53	- - - - Trên 1,5% nhưng không quá 27%	8,3 + 130,4 EUR/100 kg	A	
0403 10 59	- - - - Trên 27%	8,3 + 168,8 EUR/100 kg	A	
	- - - Loại khác, có hàm lượng sữa béo tính theo trọng lượng			
0403 10 91	- - - - Không quá 3%	8,3 + 12,4 EUR/100 kg	A	
0403 10 93	- - - - Trên 3% nhưng không quá 6%	8,3 + 17,1 EUR/100 kg	A	
0403 10 99	- - - - Trên 6%	8,3 + 26,6 EUR/100 kg	A	
0403 90	- Loại khác			
	- - Không bổ sung hương vị hay thêm trái cây, hạt hoặc ca cao			
	- - - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			
0403 90 11	- - - - - Không quá 1,5%	100,4 EUR/100 kg	A	
0403 90 13	- - - - - Trên 1,5% nhưng không quá 27%	135,7 EUR/100 kg	A	
0403 90 19	- - - - - Trên 27%	167,2 EUR/100 kg	A	
	- - - - Loại khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			
0403 90 31	- - - - - Không quá 1,5%	0,95 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
0403 90 33	- - - - - Trên 1,5% nhưng không quá 27%	1,31 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
0403 90 39	- - - - - Trên 27%	1,62 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
	- - - Loại khác			
	- - - - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			
0403 90 51	- - - - - Không quá 3%	20,5 EUR/100 kg	A	
0403 90 53	- - - - - Trên 3% nhưng không quá 6%	24,4 EUR/100 kg	A	
0403 90 59	- - - - - Trên 6%	59,2 EUR/100 kg	A	
	- - - - Loại khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0403 90 61	- - - - - Không quá 3%	0,17 EUR/kg/chất lactic + 21,1 EUR/100 kg	A	
0403 90 63	- - - - - Trên 3% nhưng không quá 6%	0,2 EUR/kg/chất lactic + 21,1 EUR/100 kg	A	
0403 90 69	- - - - - Trên 6%	0,54 EUR/kg/chất lactic + 21,1 EUR/100 kg	A	
	- - Bổ sung hương vị hoặc thêm trái cây, hạt hoặc ca cao			
	- - - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng sữa béo tính theo trọng lượng			
0403 90 71	- - - - Không quá 1,5%	8,3 + 95 EUR/100 kg	A	
0403 90 73	- - - - Trên 1,5% nhưng không quá 27%	8,3 + 130,4 EUR/100 kg	A	
0403 90 79	- - - - Trên 27%	8,3 + 168,8 EUR/100 kg	A	
	- - - Loại khác, có hàm lượng sữa béo tính theo trọng lượng			
0403 90 91	- - - - Không quá 3%	8,3 + 12,4 EUR/100 kg	A	
0403 90 93	- - - - Trên 3% nhưng không quá 6%	8,3 + 17,1 EUR/100 kg	A	
0403 90 99	- - - - Trên 6%	8,3 + 26,6 EUR/100 kg	A	
0404	Váng sữa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0404 10	- Váng sữa và váng sữa đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác			
	- - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác			
	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, có hàm lượng protein (hàm lượng nitrogen × 6,38) tính theo trọng lượng			
	- - - - Không quá 15% và có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			
0404 10 02	- - - - - Không quá 1,5%	7 EUR/100 kg	A	
0404 10 04	- - - - - Trên 1,5% nhưng không quá 27%	135,7 EUR/100 kg	A	
0404 10 06	- - - - - Trên 27%	167,2 EUR/100 kg	A	
	- - - - Trên 15%, và chứa hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			
0404 10 12	- - - - - Không quá 1,5%	100,4 EUR/100 kg	A	
0404 10 14	- - - - - Trên 1,5% nhưng không quá 27%	135,7 EUR/100 kg	A	
0404 10 16	- - - - - Trên 27%	167,2 EUR/100 kg	A	
	- - - Khác, có hàm lượng protein (hàm lượng nitrogen x 6,38) tính theo trọng lượng			
	- - - - Không quá 15% và có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			
0404 10 26	- - - - - Không quá 1,5%	0,07 EUR/kg/chất lactic + 16,8 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0404 10 28	- - - - - Trên 1,5% nhưng không quá 27%	1,31 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
0404 10 32	- - - - - Trên 27%	1,62 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
	- - - - Trên 15%, và chứa hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			
0404 10 34	- - - - - Không quá 1,5%	0,95 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
0404 10 36	- - - - - Trên 1,5% nhưng không quá 27%	1,31 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
0404 10 38	- - - - - Trên 27%	1,62 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
	- - Loại khác			
	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, có hàm lượng protein (hàm lượng nitrogen × 6,38) tính theo trọng lượng			
	- - - - Không quá 15% và có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			
0404 10 48	- - - - - Không quá 1,5%	0,07 EUR/kg/chất lactic khô	A	
0404 10 52	- - - - - Trên 1,5% nhưng không quá 27%	135,7 EUR/100 kg	A	
0404 10 54	- - - - - Trên 27%	167,2 EUR/100 kg	A	
	- - - - Trên 15%, và có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0404 10 56	- - - - - Không quá 1,5%	100,4 EUR/100 kg	A	
0404 10 58	- - - - - Trên 1,5% nhưng không quá 27%	135,7 EUR/100 kg	A	
0404 10 62	- - - - - Trên 27%	167,2 EUR/100 kg	A	
	- - - Loại khác, có hàm lượng protein (hàm lượng nitrogen × 6,38) tính theo trọng lượng			
	- - - - Không quá 15% và có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			
0404 10 72	- - - - - Không quá 1,5%	0,07EUR/kg/chất lactic khô + 16,8 EUR/100 kg	A	
0404 10 74	- - - - - Trên 1,5% nhưng không quá 27%	1,31 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
0404 10 76	- - - - - Trên 27%	1,62 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
	- - - - Trên 15%, và có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			
0404 10 78	- - - - - Không quá 1,5%	0,95 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
0404 10 82	- - - - - Trên 1,5% nhưng không quá 27%	1,31 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
0404 10 84	- - - - - Trên 27%	1,62 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
0404 90	- Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			
0404 90 21	- - - Không quá 1,5%	100,4 EUR/100 kg	A	
0404 90 23	- - - Trên 1,5% nhưng không quá 27%	135,7 EUR/100 kg	A	
0404 90 29	- - - Trên 27%	167,2 EUR/100 kg	A	
	- - Loại khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng			
0404 90 81	- - - Không quá 1,5%	0,95 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
0404 90 83	- - - Trên 1,5% nhưng không quá 27%	1,31 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
0404 90 89	- - - Trên 27%	1,62 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg	A	
0405	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)			
0405 10	- Bơ			
	- - Chứa hàm lượng chất béo không quá 85% tính theo trọng lượng			
	- - - Bơ tự nhiên			
0405 10 11	- - - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg	189,6 EUR/100 kg	B3	
0405 10 19	- - - - Loại khác	189,6 EUR/100 kg	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0405 10 30	- - - Bơ tái hợp	189,6 EUR/100 kg	B3	
0405 10 50	- - - Bơ từ váng sữa	189,6 EUR/100 kg	B3	
0405 10 90	- - Loại khác	231,3 EUR/100 kg	B3	
0405 20	- Chất phết từ bơ sữa			
0405 20 10	- - Có hàm lượng chất béo là 39% hoặc lớn hơn nhưng không vượt quá 60% tính theo trọng lượng	9 + EA	B3	
0405 20 30	- - Có hàm lượng chất béo là 60% hoặc lớn hơn nhưng không vượt quá 75% tính theo trọng lượng	9 + EA	B3	
0405 20 90	- - Có hàm lượng chất béo là 75% hoặc lớn hơn nhưng không vượt quá 80% tính theo trọng lượng	189,6 EUR/100 kg	B3	
0405 90	- Loại khác			
0405 90 10	- - Có hàm lượng chất béo là 99,3% hoặc lớn hơn và có hàm lượng nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng	231,3 EUR/100 kg	B3	
0405 90 90	- - Loại khác	231,3 EUR/100 kg	B3	
0406	Pho mát và sữa đông (curd)			
0406 10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát váng sữa, và sữa đông (curd)			
0406 10 20	- - Có hàm lượng chất béo không vượt quá 40% tính theo trọng lượng	185,2 EUR/100 kg	A	
0406 10 80	- - Loại khác	221,2 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0406 20	-	Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại			
0406 20 10	- -	Pho mát thảo mộc Glarus (hay pho mát Schabziger) làm từ sữa tách kem và trộn với thảo mộc nghiền mịn	7,7	A	
0406 20 90	- -	Loại khác	188,2 EUR/100 kg	A	
0406 30	-	Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột			
0406 30 10	- -	Được sản xuất chỉ từ pho mát Emmentaler, Gruyère và Appenzell, có thể bao gồm pho mát thảo mộc Glarus (hay pho mát Schabziger); dùng cho bán lẻ, có hàm lượng chất béo không vượt quá 56% tính theo khối lượng chất khô	144,9 EUR/100 kg	A	
	- -	Loại khác			
	- - -	Có hàm lượng chất béo không vượt quá 36% tính theo trọng lượng chất khô			
0406 30 31	- - - -	Không vượt quá 48%	139,1 EUR/100 kg	A	
0406 30 39	- - - -	Trên 48%	144,9 EUR/100 kg	A	
0406 30 90	- - -	Chứa hàm lượng chất béo không quá 36% tính theo trọng lượng	215 EUR/100 kg	A	
0406 40	-	Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0406 40 10	- - Pho mát Roquefort	140,9 EUR/100 kg	A	
0406 40 50	- - Pho mát Gorgonzola	140,9 EUR/100 kg	A	
0406 40 90	- - Loại khác	140,9 EUR/100 kg	A	
0406 90	- Pho mát loại khác			
0406 90 01	- - Để chế biến	167,1 EUR/100 kg	A	
	- - Loại khác			
0406 90 13	- - - Pho mát Emmentaler	171,7 EUR/100 kg	A	
0406 90 15	- - - Pho mát Gruyère, Sbrinz	171,7 EUR/100 kg	A	
0406 90 17	- - - Pho mát Bergkäse, Appenzell	171,7 EUR/100 kg	A	
0406 90 18	- - - Pho mát Fibourg,Vacherin Mont d'Or và Tête de Moine	171,7 EUR/100 kg	A	
0406 90 19	- - - Pho mát thảo mộc Glarus (hay pho mát Schabziger) làm từ sữa tách kem và trộn với thảo mộc nghiền mịn	7,7	A	
0406 90 21	- - - Pho mát Cheddar	167,1 EUR/100 kg	A	
0406 90 23	- - - Pho mát Edam	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 25	- - - Pho mát Tilsit	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 27	- - - Pho mát Butterkase	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 29	- - - Pho mát Kashkaval	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 32	- - - Pho mát Feta	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 35	- - - Pho mát Kefalo-Tyri	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 37	- - - Pho mát Finlandia	151 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0406 90 39	- - -	Pho mát Jarlsberg	151 EUR/100 kg	A	
	- - -	Loại khác			
0406 90 50	- - - -	Pho mát làm từ sữa cừu hoặc sữa trâu trong các thùng chứa nước muối, hoặc trong túi da cừu hoặc da dê	151 EUR/100 kg	A	
	- - - -	Loại khác			
	- - - - -	Có hàm lượng chất béo không vượt quá 40% tính theo trọng lượng và có hàm lượng nước tính theo trọng lượng trong chất không béo			
	- - - - - -	Không quá 47%			
0406 90 61	- - - - - - -	Pho mát Grana Padano, Parmigiano Reggiano	188,2 EUR/100 kg	A	
0406 90 63	- - - - - - -	Pho mát Fiore Sardo, Pecorino	188,2 EUR/100 kg	A	
0406 90 69	- - - - - - -	Loại khác	188,2 EUR/100 kg	A	
	- - - - - -	Trên 47% nhưng không quá 72%			
0406 90 73	- - - - - - -	Pho mát Provolone	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 75	- - - - - - -	Pho mát Asiago, Caciocavallo, Montasio, Ragusano	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 76	- - - - - - -	Pho mát Danbo, Fontal, Fontina, Fynbo, Havarti, Maribo, Samsø	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 78	- - - - - - -	Pho mát Gouda	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 79	- - - - - - -	Pho mát Esrom, Italico, Kernhem, Saint- Nectaire, Saint-Paulin, Taleggio	151 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0406 90 81	- - - - - - - Pho mát Cantal, Cheshire, Wensleydale, Lancashire, Double Gloucester, Blarney, Colby, Monterey	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 82	- - - - - - - Pho mát Camembert	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 84	- - - - - - - Pho mát Brie	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 85	- - - - - - - Pho mát Kefalograviera, Kasseri	151 EUR/100 kg	A	
	- - - - - - - Pho mát loại khác, có hàm lượng nước tính theo trọng lượng, trong chất không béo			
0406 90 86	- - - - - - - - Trên 47% nhưng không quá 52%	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 87	- - - - - - - - Trên 52% nhưng không quá 62%	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 88	- - - - - - - - Trên 62% nhưng không quá 72%	151 EUR/100 kg	A	
0406 90 93	- - - - - - Trên 72%	185,2 EUR/100 kg	A	
0406 90 99	- - - - - Loại khác	221,2 EUR/100 kg	A	
0407	Trứng chim, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã được chế biến			
	- Trứng đã thụ tinh dùng để ấp			
0407 11 00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	35 EUR/1000 p/st	A	
0407 19	- - Loại khác			
	- - - Của gia cầm, trừ gà thuộc loài *Gallus domesticus*			
0407 19 11	- - - - Của gà tây hoặc ngỗng	105 EUR/1000 p/st	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0407 19 19	- - - -	Loại khác	35 EUR/1000 p/st	A	
0407 19 90	- - -	Loại khác	7,7	A	
	-	Trứng sống khác			
0407 21 00	- -	Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	30,4 EUR/100 kg	B7	
0407 29	- -	Loại khác			
0407 29 10	- - -	Của gia cầm, trừ gà thuộc loài *Gallus domesticus*	30,4 EUR/100 kg	B7	
0407 29 90	- - -	Loại khác	7,7	A	
0407 90	-	Loại khác			
0407 90 10	- -	Của gia cầm	30,4 EUR/100 kg	B7	
0407 90 90	- -	Loại khác	7,7	A	
0408		Trứng chim, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản theo cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác			
	-	Lòng đỏ trứng			
0408 11	- -	Đã làm khô			
0408 11 20	- - -	Không phù hợp để dùng cho người	0	A	
0408 11 80	- - -	Loại khác	142,3 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 2

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0408 19	- -	Loại khác			
0408 19 20	- - -	Không phù hợp để dùng cho người	0	A	
	- - -	Loại khác			
0408 19 81	- - - -	Dạng lỏng	62 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 2
0408 19 89	- - - -	Loại khác, kể cả đông lạnh	66,3 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 2
	-	Loại khác			
0408 91	- -	Đã làm khô			
0408 91 20	- - -	Không phù hợp để dùng cho người	0	A	
0408 91 80	- - -	Loại khác	137,4 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 2
0408 99	- -	Loại khác			
0408 99 20	- - -	Không phù hợp để dùng cho người	0	A	
0408 99 80	- - -	Loại khác	35,3 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 2
0409 00 00		Mật ong tự nhiên	17,3	A	
0410 00 00		Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được quy định chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	7,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
05	CHƯƠNG 5 - SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC			
0501 00 00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc	0	A	
0502	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn			
0502 10 00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	A	
0502 90 00	- Loại khác	0	A	
0504 00 00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và từng phần, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	0	A	
0505	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ			
0505 10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ			
0505 10 10	- - Thô	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0505 10 90	- - Loại khác	0	A	
0505 90 00	- Loại khác	0	A	
0506	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên			
0506 10 00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	A	
0506 90 00	- Loại khác	0	A	
0507	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên			
0507 10 00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0	A	
0507 90 00	- Loại khác	0	A	
0508 00 00	San hô và các nguyên liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ của động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	0	A	
0510 00 00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác			
0511		Các sản phẩm động vật khác chưa được quy định chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người			
0511 10 00	-	Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	A	
	-	Loại khác			
0511 91	- -	Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3			
0511 91 10	- - -	Phế phẩm của cá	0	A	
0511 91 90	- - -	Loại khác	0	A	
0511 99	- -	Loại khác			
0511 99 10	- - -	Gân hoặc vỏ và những phế phẩm tương tự từ da thô hoặc da sống	0	A	
	- - -	Bọt biển tự nhiên có nguồn gốc từ động vật			
0511 99 31	- - - -	Dạng thô	0	A	
0511 99 39	- - - -	Loại khác	5,1	A	
0511 99 85	- - -	Loại khác	0	A	

(Xem tiếp Công báo số 777 + 778)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng